

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

DƯƠNG ĐỨC TÙNG

**QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT THEO
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN QUÂN KHU 1**

Chuyên ngành : *Luật Hình sự và tổ tụng hình sự*

Mã số : *60.38.01.04*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tên tôi là: Dương Đức Tùng; sinh ngày 11/8/1988 là học viên cao học ngành: Luật học theo Quyết định số 336/QĐ-HVKHXXH ngày 02/02/2016 của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội. Tôi xin cam đoan luận văn thạc sĩ : **Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quân khu 1**. Là công trình nghiên cứu của riêng tôi, không có sự sao chép hay đã từng được ai công bố. Các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên

Dương Đức Tùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: LÝ LUẬN VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT	5
1.1. Lý luận về quyết định hình phạt	5
1.2. Lý luận về tổng hợp hình phạt	27
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT	36
2.1. Khái quát lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt	36
2.2. Các quy định trong Bộ Luật hình sự 1999	39
Chương 3: THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT Ở QUÂN KHU 1 VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT, TỔNG HỢP HÌNH PHẠT	67
3.1. Thực tiễn quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1	67
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt	73
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THĂM KHẢO	81

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật Hình sự
Nxb	: Nhà xuất bản
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
TAQS	: Tòa án quân sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của các tổ chức và của công dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt là một trong những giai đoạn cơ bản, một nội dung quan trọng của quá trình áp dụng Luật Hình sự. Hiến pháp năm 2013 và BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 (sắp có hiệu lực thi hành) quy định “chỉ có Toà án mới có quyền quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt”. Theo đó, Toà án nhân danh Nhà nước, căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự tuyên bố áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Điều này thể hiện sự thái độ, quan điểm của Nhà nước đối với người phạm tội về việc thực hiện tội phạm.

Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt có vai trò vô cùng to lớn, bởi suy cho cùng, các hoạt động tố tụng hình sự trước đó (từ khởi tố, điều tra, truy tố, kể cả việc tranh tụng tại phiên tòa) hoặc các hoạt động tố tụng tiếp theo như thi hành án ý nghĩa nếu Toà án không làm tốt việc quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt. Quyết định hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý là tiền đề, điều kiện để đạt mục đích hình phạt (cải tạo, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng). Nếu hình phạt quá nhẹ sẽ làm giảm ý nghĩa phòng ngừa của hình phạt, bởi nó có thể làm phát sinh ý định phạm tội, thái độ vô trách nhiệm và coi thường pháp luật. Nhưng hình phạt quá nặng sẽ tạo tâm lý không công bằng, không hợp lý ở người bị kết án dẫn đến thái độ oán hận, không tin tưởng pháp luật. Hình phạt có đạt mục đích hay không và đến mức độ nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, hai yếu tố quan trọng nhất là yếu tố lập pháp và áp dụng pháp luật (về hình phạt và quyết định hình phạt). Yếu tố áp dụng pháp luật chịu sự ràng buộc của yếu tố lập pháp. Ngược lại, yếu tố áp dụng pháp luật cũng có vai trò rất quan trọng, bởi vì chỉ trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng đắn pháp luật cho từng trường hợp phạm tội cụ thể thì Toà án mới có thể ban hành một

bản án tuyên hình phạt đúng đắn và có hiệu quả, khi đó, các yếu tố về mặt lập pháp mới có ý nghĩa thực tiễn.

Thực tiễn xét xử những năm qua của các Tòa án quân sự Quân khu 1 cũng cho thấy rằng việc quyết định hình phạt (bao gồm cả tổng hợp hình phạt) của Tòa án là đúng pháp luật. Tuy nhiên, cũng có không ít những bất cập, vướng mắc trong các quy định của Bộ luật Hình sự cũng như nhận thức thống nhất các quy định của Bộ luật và các yếu tố tác động khác làm cho việc quyết định hình phạt cũng có những sai sót nhất định.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, tác giả đã chọn đề tài ***“Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quân khu I”*** làm luận văn thạc sĩ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo pháp luật Hình sự Việt Nam được nhiều nhà nghiên cứu khoa học pháp lý đề cập. Trong thời gian gần đây có một số các công trình nghiên cứu, bài viết liên quan đến đề tài như: TS. Dương Tuyết Miên, *Định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb. Lao động – xã hội, năm 2007; TS. Đinh Văn Quế, *Tìm hiểu hình thành và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, năm 2000; Luận án tiến sĩ, Dương Tuyết Miên, *Quyết định hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam*, năm 2003; Luận văn thạc sĩ luật học, Trần Văn Sơn, *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, năm 1996; Luận văn thạc sĩ, Phạm Văn Thiệu, *Tổng hợp hình phạt theo các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và hướng hoàn thiện*, năm 2007; TS. Lê Văn Đệ, *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, năm 2010; Dương Tuyết Miên, *Quy định về tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội trong Bộ luật hình sự Việt Nam và một số kiến nghị*, Tạp chí Luật học, số 3/2014, tr.24-29,41; Lê Xuân Sinh, *Vướng mắc từ thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23/2007, tr.24-27; *Một số điểm mới về quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3/2016... Qua liệt kê, có thể thấy rằng, đến thời điểm hiện nay, mới chỉ có các công trình chuyên biệt về quyết định hình phạt hoặc các công trình nghiên cứu, bài viết về

tổng hợp hình phạt mà chưa có công trình chuyên biệt nào nghiên cứu lý luận chuyên sâu về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt từ thực tiễn áp dụng ở Quân khu 1.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu toàn diện, có hệ thống trên cơ sở phân tích chế định quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt theo quy định Bộ luật Hình sự hiện hành (BLHS năm 1999), có so sánh đối chiếu với BLHS năm 2015; phân tích thực tiễn áp dụng các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt của các Tòa án quân sự Quân khu 1 để từ đó đưa ra kiến nghị tiếp tục hoàn thiện chế định và các giải pháp khác bảo đảm cho việc quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.

Để đạt mục đích trên đây, các nhiệm vụ nghiên cứu của Luận văn là:

- Nghiên cứu lý luận về chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam;
- Phân tích các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo BLHS năm 1999 (hiện hành), có so sánh đối chiếu với BLHS năm 2015.
- Thực tiễn áp dụng các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1.
- Đưa ra những kiến nghị nhằm phát huy được hiệu lực và hiệu quả của chế định, cũng như đạt được mục đích đấu tranh phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam; thực tiễn áp dụng chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1.

Phạm vi nghiên cứu:

- + Phạm vi về nội dung: nghiên cứu lý luận, các quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.
- + Phạm vi về không gian: nghiên cứu thực tiễn áp dụng ở Quân khu 1, từ đó chỉ ra nguyên nhân và các giải pháp nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.

+ Phạm vi về thời gian: chủ yếu nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quận 1 từ năm 2010 đến 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước về Cải cách tư pháp, về đấu tranh phòng chống tội phạm, về bảo vệ quyền con người. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống và hiện đại của khoa học pháp lý như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, phương pháp lịch sử và tư duy lôgic; đặc biệt, tác giả rất chú trọng đến phương pháp so sánh trong quá trình nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn có thể sử dụng là tài liệu tham khảo cho các sinh viên khi tham gia học tập và nghiên cứu môn Luật hình sự, Luật Tố tụng hình sự tại các cơ sở đào tạo luật. Bên cạnh đó, luận văn có thể xem như tài liệu giới thiệu, phổ biến, hơn nữa là có những đóng góp trong việc hoàn thiện việc áp dụng các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quận 1 trong giai đoạn hiện nay.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

Chương 2: Quy định của pháp luật hình sự về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

Chương 3: Thực tiễn quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quận 1 và các giải pháp nâng cao chất lượng quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt.

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT

1.1. Lý luận về quyết định hình phạt

1.1.1. Khái niệm, ý nghĩa và các đặc điểm của quyết định hình phạt

1.1.1.1. Khái niệm quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt là một trong những công việc quan trọng trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án. Chính vì vậy, trong khoa học luật hình sự đã có rất nhiều nhà khoa học, chuyên gia pháp lý bàn về khái niệm quyết định hình phạt. Đa số các tác giả đều cho rằng: *“Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung) với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng cho người phạm tội”* [46, tr.425; 47, tr.310]. Tuy nhiên, thời gian gần đây, trong khoa học luật hình sự cũng có ý kiến cho rằng khái niệm quyết định hình phạt cần được hiểu theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp [24, tr.65-66]. Có tác giả cho rằng, quan điểm về quyết định hình phạt như trên chỉ là theo nghĩa hẹp. Còn theo nghĩa rộng thì quyết định hình phạt bao gồm các hoạt động: xác định người phạm tội có được miễn TNHS hay miễn hình phạt hay không, xác định khung hình phạt, xác định loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi khung hình phạt hoặc dưới khung đó [24, tr.65-66].

Có thể thấy rằng, quyết định hình phạt được đặt ra với những trường hợp phạm tội phải chịu TNHS và bị áp dụng hình phạt. Khi áp dụng hình phạt, Tòa án sẽ lựa chọn các hình phạt chính và hình phạt bổ sung theo các quy định cụ thể. Giai đoạn định khung cũng thuộc về hoạt động quyết định hình phạt. Bởi lẽ, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự của Tòa án thông thường bao gồm các bước: định tội danh, xác định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Định khung hình phạt là việc làm được thực hiện ngay sau khi tội danh đã được thực hiện xong. Việc định tội danh phải dựa trên cơ sở cấu thành tội phạm cơ bản chứ không phải là các cấu thành tội phạm tăng nặng hay giảm nhẹ. Chỉ trên cơ sở đã định tội danh xong, cơ quan tố tụng mới phải xác định khung hình phạt nếu điều luật về tội phạm cụ thể quy định nhiều khung hình phạt. Khi định khung hình phạt, Tòa án phải dựa vào tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ để định

khung. Chính vì vậy, nếu coi việc xác định khung hình phạt là một hoạt động thuộc về định tội danh là không hợp lý. Trong khi đó, việc xác định khung hình phạt là hoạt động đầu tiên xác định giới hạn tối thiểu và tối đa của hình phạt theo khung hình phạt được phép áp dụng, nếu định khung hình phạt sai thì sẽ dẫn đến hậu quả quyết định hình phạt sai (có thể là quá nặng hoặc quá nhẹ) và định khung hình phạt sai không làm thay đổi tội danh bị cáo đã phạm. Như vậy, định khung hình phạt ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyết định hình phạt. Dó đó, tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, việc xác định khung hình phạt thuộc về hoạt động quyết định hình phạt.

Khi bàn về khái niệm quyết định hình phạt, tôi cho rằng nên coi miễn hình phạt thuộc về giai đoạn quyết định hình phạt. Bởi lẽ, về nội dung pháp lý thì miễn hình phạt là không buộc người phạm tội phải chịu hình phạt về tội mà người đó đã phạm. Miễn hình phạt thuộc về giai đoạn quyết định hình phạt, bởi vì miễn hình phạt được thực hiện ngay sau khi Tòa án đã xác định xong tội danh và là bước đầu của quá trình xác định hình phạt. Đối với miễn TNHS, cũng nên coi thuộc về giai đoạn quyết định hình phạt, bởi lẽ, miễn TNHS là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội họ đã thực hiện. Miễn TNHS được thực hiện ngay sau khi Tòa án đã xác định xong tội danh cho bị cáo nên không thể thuộc về giai đoạn định tội danh. Trên cơ sở tội danh bị cáo đã phạm, Tòa án sẽ xem xét, nếu thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS đối với bị cáo mà vẫn đảm bảo yêu cầu của đấu tranh phòng, chống tội phạm thì Tòa án sẽ tuyên bố miễn TNHS cho bị cáo. Miễn TNHS thuộc về giai đoạn đầu của việc xác định chế tài hình sự đối với người phạm tội. Chính vì vậy, nên coi miễn TNHS thuộc về hoạt động quyết định hình phạt.

Từ sự phân tích trên, tác giả thấy rằng, để hiểu khái niệm quyết định hình phạt một cách toàn diện thì chúng ta nên hiểu nó theo nghĩa rộng. Đó là: *Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án (Hội đồng xét xử) được thực hiện sau khi đã xác định được tội danh để đưa ra biện pháp xử lý tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã thực hiện. Nội dung của quyết định hình phạt có thể là miễn trách nhiệm hình sự hoặc có thể là miễn hình phạt (trường hợp này, hoạt động quyết định hình phạt chấm dứt ở đây) hoặc nếu Tòa án quyết định áp*

dụng hình phạt thì quyết định hình phạt bao gồm việc xác định khung hình phạt và loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định.

1.1.1.2. Ý nghĩa của quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt có ý nghĩa quan trọng trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, thể hiện qua các nội dung:

Thứ nhất, quyết định hình phạt đúng là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt là mức độ đạt được mục đích của hình phạt khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án. Hiệu quả của hình phạt càng cao khi kết quả đạt được trong thực tế càng gần với mục đích của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Xây dựng pháp luật hình sự, quyết định hình phạt, chấp hành hình phạt, tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật cho công dân. Trong các yếu tố đảm bảo và nâng cao hiệu quả của hình phạt nói trên thì quyết định hình phạt là yếu tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Bởi yếu tố lập pháp chỉ có ý nghĩa thực tiễn và ý tưởng của nhà làm luật chỉ có thể trở thành hiện thực trong cuộc sống khi quyết định hình phạt đúng. Việc chấp hành hình phạt chỉ có điều kiện phát huy được tác dụng khi Tòa án quyết định hình phạt đúng. Nếu quyết định hình phạt không đúng sẽ tạo ra tâm lý hoài nghi, không tin tưởng vào pháp luật ở người phạm tội. Do đó, việc chấp hành hình phạt để cải tạo, giáo dục trở thành công dân có ích cho xã hội của người phạm tội sẽ kém hiệu quả, thậm chí không có hiệu quả.

Thứ hai, quyết định hình phạt đúng là cơ sở để đạt được mục đích hình phạt. Nhà nước áp dụng hình phạt đối với người phạm tội có đạt được mục đích hay không, hiệu quả của hình phạt đạt được ở mức độ cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào việc quyết định hình phạt. Khi Tòa án (Hội đồng xét xử) nhân danh Nhà nước áp dụng hình phạt cho người phạm tội bao giờ cũng nhằm đạt đến những mục đích đã được xác định, đó là mục đích của hình phạt. Mục đích của hình phạt chính là kết quả cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi áp dụng hình phạt đối với người thực hiện phạm tội. Điều 27 BLHS năm 1999 quy định: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng*

ngừa và đấu tranh chống tội phạm”. Như vậy, mục đích của hình phạt luôn có hai mặt: trừng trị và giáo dục. Đối với người phạm tội, hình phạt có mục đích trừng trị và giáo dục cải tạo họ trở thành người có ích trong xã hội; đối với những thành viên không vững vàng trong xã hội, hình phạt có mục đích ngăn ngừa họ phạm tội; đối với những thành viên khác trong xã hội có tác dụng giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, động viên họ tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc quyết định hình phạt phải đảm bảo cho hình phạt đã tuyên đạt được cả hai mục đích này. Trừng trị và giáo dục là hai mặt có liên quan mật thiết với nhau, khi quyết định hình phạt Tòa án không được đề cao hoặc coi nhẹ mặt nào. Nếu coi nhẹ mục đích giáo dục thì sẽ dẫn đến quyết định hình phạt quá nặng, người phạm tội sẽ có tâm lý cho rằng hình phạt đã tuyên không thỏa đáng, mục đích giáo dục không đạt được. Ngược lại, nếu coi nhẹ mục đích trừng trị sẽ dẫn đến quyết định hình phạt quá nhẹ không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Hậu quả là bản thân người phạm tội coi thường pháp luật, còn quần chúng nhân dân sẽ thiếu tin tưởng vào pháp luật của Nhà nước.

Thứ ba, quyết định hình phạt đúng góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Để quyết định hình phạt đúng đối với người phạm tội đòi hỏi Tòa án phải nhận thức sâu sắc cũng như tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về quyết định hình phạt và các quy định khác có liên quan. Hình phạt mà Tòa án tuyên cho người phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hình phạt không chỉ nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội, mà còn có tác dụng giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân tự giác tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.1.1.3. Các đặc điểm quyết định hình phạt

Thứ nhất, quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án (hoạt động xét xử) được thực hiện sau khi đã xác định xong tội danh. Chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền quyết định hình phạt. Khi quyết định hình phạt, Tòa án (Hội đồng xét xử) nhân danh Nhà nước chính thức xác định về mặt pháp lý một người có tội và tuyên hình phạt cho người có hành vi phạm tội. Quyết định hình phạt là một hoạt động mang tính

chất chính trị, pháp lý và đạo đức, bởi vì Tòa án tuyên hình phạt cho người phạm tội là thể hiện sự lên án của Nhà nước và xã hội đối với tội phạm.

Thứ hai, quyết định hình phạt do Tòa án thực hiện trên cơ sở quy định của BLHS. Nội dung của quyết định hình phạt có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt hoặc nếu Tòa án quyết định áp dụng hình phạt thì quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để tuyên cho bị cáo.

Thứ ba, quyết định hình phạt tuy tuân thủ pháp luật, nhưng cũng có sự tùy nghi nhất định của Tòa án. Chế tài các quy phạm pháp luật hình sự quy định tội phạm có chế tài rất phong phú, có tính tùy nghi và lựa chọn cao. Đa số tội phạm có chế tài lựa chọn giữa hai hay nhiều hình phạt; mức độ của mỗi loại hình phạt cũng được quy định ở khung rộng, nhất là phạt tù; các hình phạt bổ sung hay một số chế định khác như miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án treo, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của luật... được quy định ở dạng tùy nghi “có thể”. Vì vậy, Cùng với nguyên tắc độc lập xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm, việc quyết định hình phạt phù thuộc rất nhiều vào ý chí của Thẩm phán, Hội thẩm. Hay nói cách khác, quyết định hình phạt phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực và đạo đức Thẩm phán, Hội thẩm.

1.1.2. Các nguyên tắc quyết định hình phạt

Nguyên tắc là “*điều cơ bản định ra, nhất thiết phải làm theo trong một loạt việc làm*” [45, tr.324]. Theo đó, ta có thể hiểu các nguyên tắc của luật hình sự là những tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng luật hình sự. Các nguyên tắc này phải được tuân thủ chặt chẽ trong quá trình xây dựng cũng như áp dụng pháp luật hình sự. Là một hoạt động trong áp dụng pháp luật hình sự, việc quyết định hình phạt không chỉ tuân thủ các nguyên tắc của luật hình sự nói chung mà còn tuân thủ các nguyên tắc đặc thù cho việc quyết định hình phạt – các nguyên tắc quyết định hình phạt. *Các nguyên tắc quyết định hình phạt là những tư tưởng chỉ đạo trong quá trình xây dựng và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự để Tòa án quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội.*

Trong luật hình sự Việt Nam, các nguyên tắc quyết định hình phạt không được ghi nhận chính thức trong BLHS mà được thể hiện thông qua các quy phạm pháp luật hình sự. Các nguyên tắc quyết định hình phạt là một nội dung quan trọng của chính

sách hình sự của Nhà nước ta và có ý nghĩa rất lớn trong việc quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội. Nhận thức đúng các nguyên tắc quyết định hình phạt sẽ tạo tiền đề để quyết định hình phạt được đúng.

Căn cứ vào yêu cầu các nguyên tắc quyết định hình phạt phải là những tư tưởng chủ đạo (được quy định trực tiếp hoặc gián tiếp trong luật) trong quá trình Tòa án áp dụng hình phạt đối với người phạm tội và các nguyên tắc đó phải phù hợp với các nguyên tắc chung của luật hình sự. Khi bàn về nguyên tắc quyết định hình phạt, có rất nhiều quan điểm khác nhau trong việc xác định các nguyên tắc quyết định hình phạt. Đa số các tác giả cho rằng các nguyên tắc quyết định hình phạt bao gồm ba nguyên tắc: Nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN và nguyên tắc cá thể hóa hình phạt [25 tr.16], [39, tr.36], [40, tr.25], [20, tr.40]. Tuy nhiên, cũng có tác giả cho rằng, ngoài ba nguyên tắc nói trên còn có thêm một nguyên tắc nữa – đó là nguyên tắc công bằng [48, tr.29], [37, tr.12], [32, tr.66].

Tôi cho rằng, quan điểm về các nguyên tắc quyết định hình phạt bao gồm ba nguyên tắc trên cũng có điểm hợp lý. Bởi vì, nguyên tắc công bằng bởi các mức độ khác nhau đã thể hiện trong ba nguyên tắc trên. Tuy nhiên, nguyên tắc công bằng cũng có tính độc lập tương đối riêng và tính độc lập của nguyên tắc này không chỉ được thể hiện trong xây dựng mà còn được thể hiện trong áp dụng luật hình sự. Để nhấn mạnh vai trò quan trọng của nguyên tắc công bằng khi quyết định hình phạt thì nên coi công bằng là một nguyên tắc khi quyết định hình phạt. Nếu coi công bằng là một nguyên tắc quyết định hình phạt thì không chỉ đảm bảo cho hình phạt đã tuyên được công bằng trước hết đối với bản thân hành vi phạm tội của bị cáo mà còn công bằng ngay cả trong sự so sánh đối với hành vi phạm tội của những người phạm tội khác.

Từ sự phân tích trên, căn cứ vào nội dung của các quy phạm pháp luật hình sự, tôi cho rằng có bốn nguyên tắc quyết định hình phạt là: Nguyên tắc pháp chế XHCH; Nguyên tắc nhân đạo XHCH; Nguyên tắc cá thể hóa quyết định hình phạt; Nguyên tắc công bằng.

1.1.2.1. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là một nguyên tắc quan trọng và cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nói đến pháp chế là nói đến sự

triệt để tuân thủ pháp luật của Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân. Pháp chế xã hội chủ nghĩa còn là một yếu tố quan trọng của quá trình đổi mới pháp luật ở Việt Nam. Trong các nguyên tắc quyết định hình phạt, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đóng vai trò quan trọng hàng đầu, vi phạm nguyên tắc pháp chế cũng có nghĩa là vi phạm các nguyên tắc khác ở mức độ khác nhau. Tư tưởng cơ bản bao trùm của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở chỗ, khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án, Tòa án phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của luật hình sự.

Trong luật hình sự, nội dung của nguyên tắc pháp chế XHCN trong quyết định hình phạt được thể hiện tại các quy định Phần chung cũng như quy định phần các tội phạm. Ở phần chung, nguyên tắc này được thể hiện trước hết tại Điều 26 BLHS năm 1999: “...*hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định...*”. Quy định về các căn cứ quyết định hình phạt cũng thể hiện rõ nguyên tắc này. Cụ thể Điều 45 BLHS năm 1999: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân dân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*”. Các quy định khác có liên quan đến hình phạt và quyết định hình phạt cũng thể hiện rõ nguyên tắc pháp chế XHCN trong quyết định hình phạt như quy định về hệ thống hình phạt, phạm vi, điều kiện áp dụng các hình phạt cụ thể... Ở phần các tội phạm, nguyên tắc pháp chế XHCH trong quyết định hình phạt được thể hiện ở chỗ nhà làm luật đã quy định rõ giới hạn hình phạt cũng như loại hình phạt áp dụng cho từng tội cụ thể để cho các Tòa án tuân theo.

Trong áp dụng luật hình sự, nội dung của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa khi Tòa án quyết định hình phạt được thể hiện như sau:

Nội dung thứ nhất: khi quyết định hình phạt, Tòa án phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng các loại hình phạt cụ thể và chỉ có thể tuyên những hình phạt, mức hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự.

Hình phạt với tính chất là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp dụng đối với người phạm tội. Nếu trong khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào các chế tài không được Luật Hình sự quy định để áp dụng đối với người thực hiện tội phạm, thì chẳng những vi phạm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa mà việc

làm đó còn không đạt được mục đích của hình phạt. Trong Phần các tội phạm của Bộ luật này cũng đã quy định cụ thể loại và mức hình phạt có thể áp dụng đối với người thực hiện tội phạm.

Nội dung thứ hai: khi quyết định hình phạt, Tòa án phải tuân thủ các quy định của Bộ luật Hình sự về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng các loại hình phạt, về tổng hợp hình phạt. Khi quy định các loại hình phạt, Luật Hình sự đã quy định cụ thể nội dung từng loại hình phạt với tính chất, mức độ nghiêm khắc khác nhau, phạm vi áp dụng (đối với những tội phạm nào và đối tượng nào) cũng như điều kiện áp dụng hình phạt đó. Đối với tất cả các quy định của BLHS nói trên, Tòa án phải triệt để tuân thủ khi xác định và lựa chọn loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể để áp dụng cho người phạm tội.

Nội dung thứ ba là tính hợp lý của việc quyết định hình phạt. Tính hợp lý thể hiện ở chỗ trong số những phương án khác nhau mà luật cho phép, Tòa án phải lựa chọn phương án tối ưu nhất, vừa phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi phạm tội, vừa phục vụ yêu cầu chính trị trong từng giai đoạn, ở từng địa phương. Để thực hiện nội dung này, Tòa án phải áp dụng đúng pháp luật hình sự. Áp dụng đúng pháp luật hình sự không có nghĩa chỉ áp dụng đúng lời văn của pháp luật hình sự mà còn phải hiểu đúng tinh thần của quy phạm pháp luật. Muốn vậy cần phải xuất phát từ ý thức xã hội chủ nghĩa để phân tích, tìm hiểu nội dung các quy định của BLHS. Các quy phạm pháp luật hình sự thường được trình bày dưới hình thức khái quát cao, nếu không tìm hiểu các quy phạm ấy theo quan điểm, chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước thì không thể nắm được đầy đủ tinh thần của pháp luật hình sự. Bên cạnh đó, do người thực hiện tội phạm thường gây ra những hậu quả pháp lý nhất định và bị quần chúng nhân dân căm ghét, cho nên khi quyết định hình phạt với họ, Tòa án phải cân nhắc cả tình hình chính trị, xã hội, kinh tế ở địa phương để quyết định hình phạt cho hợp lý.

1.1.2.2. Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

Cùng với nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc nhân đạo XHCN không chỉ là một nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam mà còn là nguyên tắc đặc thù cho hoạt động quyết định hình phạt.

Theo Từ điển Triết học thì nhân đạo được hiểu là *“Tổng hợp quan điểm thể hiện sự tôn trọng phẩm giá và quyền của con người, sự chăm lo đến hạnh phúc, sự phát triển toàn diện, chăm lo đến việc tạo ra những điều kiện sinh hoạt xã hội thuận lợi cho nó”* [44, tr.534]. Theo Từ điển Tiếng Việt thì nhân đạo được hiểu là *“đạo đức thể hiện ở sự thương yêu, quý trọng và bảo vệ con người”* [45, tr.420]. Ở nước ta, tư tưởng nhân đạo luôn thể hiện rõ nét trong đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Trong luật hình sự Việt Nam, tư tưởng nhân đạo được thể hiện xuyên suốt thông qua các quy phạm luật hình sự, hình thành nên một nguyên tắc của luật hình sự - nguyên tắc nhân đạo XHCH.

Trong luật hình sự, nguyên tắc nhân đạo XHCH trong quyết định hình phạt được thể hiện ở cả Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS. Ở phần chung, nguyên tắc nhân đạo XHCN trong quyết định hình phạt thể hiện trước hết tại Điều 3 BLHS năm 1999 – nguyên tắc xử lý tội phạm, *“khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”*. Ngoài ra, nguyên tắc này còn được thể hiện trong một số quy định về phạm vi, điều kiện áp dụng một số hình phạt cụ thể, quy định quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội và một số quy định khác. Ví dụ như: *“...không áp dụng hình phạt tù chung thân với người chưa thành niên phạm tội” (Điều 34), ‘...không áp hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội; đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên phạm tội hoặc khi xét xử” (Điều 35)*... Ở phần riêng, nguyên tắc nhân đạo XHCN trong quyết định hình phạt được thể hiện trong khung hình phạt giảm nhẹ và một số khung cơ bản.

Trong áp dụng luật hình sự, nội dung cơ bản của nguyên tắc nhân đạo XHCN trong quyết định hình phạt là Tòa án phải xuất phát từ tư tưởng nhân đạo để áp dụng và tuân thủ triệt để các quy định của luật hình sự về hình phạt cũng như quyết định hình phạt.

Trước hết, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải đặt mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội là mục đích quan trọng hàng đầu. Điều đó có nghĩa rằng, nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì hình phạt áp

dụng cho họ càng được giảm nhẹ hơn so với trường hợp không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ (trong điều kiện các tình tiết khác tương đương).

Nội dung thứ hai: khi quyết định hình phạt, Tòa án cân nhắc đến tất cả những đặc điểm tốt thuộc về nhân thân người phạm tội trong phạm vi luật định. Đây là công việc rất quan trọng đối với Hội đồng xét xử vì nhân thân người phạm tội không chỉ phản ánh tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà còn phản ánh khả năng cải tạo giáo dục của người phạm tội cũng như hoàn cảnh đặc biệt của họ. Chính vì vậy, các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phải được Tòa án xem xét để tuyên một hình phạt giảm nhẹ cho bị cáo. Đó là các đặc điểm như phạm tội lần đầu, bị cáo là thương binh, người có nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác, chiến đấu...

Nội dung thứ ba: khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc cả những đặc điểm thuộc về tâm sinh lý của người phạm tội cũng như hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội. Đây là những yếu tố chi phối người phạm tội rất nhiều trước và trong khi họ phạm tội và nó phản ánh tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, khả năng cải tạo giáo dục người phạm tội. Cụ thể là khi quyết định hình phạt, Tòa án phải giảm nhẹ TNHS cho bị cáo khi bị cáo là phụ nữ có thai, người già, người bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình, phạm tội do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình do tự mình gây ra...

1.1.2.3. Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt

Nội dung của nguyên tắc cá thể hóa hình phạt là hình phạt phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS. Trong luật hình sự Việt Nam, nội dung nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt được thể hiện trong luật hình sự cũng như trong áp dụng luật hình sự. Cá thể hóa hình phạt trong luật hình sự quy định cho mọi trường hợp phạm tội, còn cá thể hóa hình phạt áp dụng trong luật hình sự thì áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể, từng vụ án cụ thể.

Trong luật hình sự, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt được thể hiện trong các quy phạm Phần chung và Phần các tội phạm. Ở phần chung của BLHS, trước hết nội dung này được thể hiện ở Điều 3 nguyên tắc xử lý:

“...Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;

Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra....”. Mặt khác, việc BLHS chia tội phạm ra làm bốn loại tội (tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng) cũng thể hiện rõ nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt. Việc phân loại trên thể hiện quan điểm của Nhà nước ta khi xử lý tội phạm là các hành vi, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì mức hình phạt quy định cho các tội phạm này cũng khác nhau.

Các điều luật quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, trường hợp đồng phạm cũng thể hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt. Nội dung của nguyên tắc này cũng được thể hiện trong các điều luật quy định về hệ thống hình phạt và được thể hiện rõ nét nhất trong quy định về căn cứ quyết định hình phạt.

Ở phần các tội phạm, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong quyết định hình phạt được thể hiện ở các chế tài quy định cho các tội phạm cụ thể. Trong phần các tội phạm, các chế tài được quy định đa phần là chế tài lựa chọn. Sự đa dạng về loại hình phạt đã tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án tùy từng trường hợp cụ thể lựa chọn hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Trong áp dụng luật hình sự, trước hết nguyên tắc này thể hiện ở chỗ trong trường hợp cụ thể, hình phạt đã tuyên phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc tất cả các tình tiết có trong vụ án để đánh giá chính xác tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Nếu tội phạm xảy ra xâm hại tới quan hệ xã hội càng quan trọng thì tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi đã thực hiện càng lớn và do vậy, Tòa án phải quyết định hình phạt nghiêm khắc hơn (so với trường hợp khác có các tình tiết tương đương). Trong trường hợp tội phạm thực hiện dưới hình thức đồng

phạm, khi quyết định hình phạt Tòa án phải xem xét đến tính chất đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của từng người đồng phạm. Ngoài ra, khi quyết định hình phạt, Tòa án còn phải chú ý đến giai đoạn phạm tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã thực hiện, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện đến cùng....

Nội dung thứ hai: thể hiện ở chỗ khi quyết định hình phạt phải cân nhắc những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội như trình độ học vấn, lối sống, ý thức chính trị, ý thức pháp luật, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình... và chỉ rõ trong bản án những điểm tốt, điểm xấu trong nhân thân người phạm tội, đồng thời chỉ cân nhắc những tình tiết có ý nghĩa đối với việc quyết định hình phạt cho người phạm tội.

Nội dung thứ ba: khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS có trong vụ án bởi vì các tình tiết này có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, từ đó làm cơ sở cho Tòa án quyết định hình phạt đúng đối với người phạm tội.

1.1.2.4. Nguyên tắc công bằng

Theo Từ điển Tiếng Việt thì công bằng được hiểu là: “*theo đúng lẽ phải, không thiên vị*”[45, tr.207]. Từ đó, có thể hiểu, nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt là hình phạt (được quy định cũng như áp dụng cho người phạm tội) phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, không phân biệt giới tính, dân tộc, địa vị kinh tế, tôn giáo, tính ngưỡng, thành phần xuất thân, tình trạng tài sản của người phạm tội... Hình phạt càng phù hợp với hành vi phạm tội thì nguyên tắc công bằng càng được thực hiện triệt để.

Trong luật hình sự, nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt được thể hiện ở cả Phần chung và Phần các tội phạm. Trong Phần chung, nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt trước hết thể hiện tại Điều 3 BLHS: “*...Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội...*”

Công bằng không chỉ đặt ra đối với bản thân người có hành vi phạm tội mà còn phải đặt trong sự so sánh với những tội phạm khác và với những người phạm tội khác.

Các quy định thể hiện nguyên tắc công bằng như: quy định phân loại các tội phạm, mục đích hình phạt, hệ thống hình phạt, nội dung, điều kiện áp dụng từng loại hình phạt, căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt... Trong các quy định này thì quy định về các căn cứ quyết định hình phạt thể hiện rõ nhất nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt. Chỉ khi nào hình phạt đã tuyên tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thì khi đó hình phạt này mới chính xác, công bằng đối với người phạm tội trong mối tương quan với tội phạm khác.

Ở Phần các tội phạm, đối với từng tội phạm cụ thể, BLHS quy định khung hình phạt khác nhau, nếu tội phạm càng nguy hiểm thì hình phạt càng nghiêm khắc. Mặt khác, BLHS còn quy định các chế tài lực chọn trong khung hình phạt để Tòa án tuyên từng trường hợp cụ thể quyết định một hình phạt thực sự công bằng so với hành vi phạm tội của bị cáo, phản ánh đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Trong áp dụng luật hình sự, nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt thể hiện ở chỗ trong trường hợp cụ thể, Tòa án phải tuyên hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã thực hiện, không phân biệt giới tính, dân tộc, địa vị kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng, thành phần xuất thân, tình trạng tài sản của người phạm tội...

Nội dung thứ hai, Tòa án phải thống nhất trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS nếu có.

Nội dung thứ ba, Tòa án khi quyết định hình phạt phải cân nhắc toàn bộ các tình tiết có trong vụ án, không được bỏ sót bất cứ tình tiết nào có liên quan đến hành vi phạm tội cũng như khả năng đạt được mục đích của hình phạt, từ đó quyết định hình phạt thỏa đáng, công bằng đối với bị cáo.

Tóm lại, nguyên tắc quyết định hình phạt là các nguyên tắc đặc thù cho quá trình quyết định hình phạt, định hướng cho hoạt động xét xử của Tòa án để quyết định hình phạt đúng đắn đối với người phạm tội. Các nguyên tắc quyết định hình phạt tuy đặc thù cho quá trình quyết định hình phạt nhưng vẫn hợp thành thể thống nhất với các

nguyên tắc của luật hình sự. Cùng với các nguyên tắc của luật hình sự, các nguyên tắc quyết định hình phạt có ý nghĩa lớn không những trong việc quyết định hình phạt nói riêng mà còn có ý nghĩa trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung.

1.1.3. Các căn cứ quyết định hình phạt

Theo Từ điển Tiếng Việt thì căn cứ được hiểu là “*cái làm chỗ dựa, làm cơ sở để lập luận hoặc hành động*” [45, tr.127]. Theo tác giả Trần Văn Sơn thì “*căn cứ quyết định hình phạt là những yêu cầu, đòi hỏi có tính bắt buộc do luật hình sự quy định mà Tòa án phải tuân thủ khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội*” [40, tr.26]. Còn theo tác giả Võ Khánh Vinh thì cho rằng “*các căn cứ quyết định hình phạt là những đòi hỏi cơ bản có tính nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc giải thích luật mà có buộc Tòa án phải tuân theo khi quyết định hình phạt đối với người thực hiện tội phạm*” [49, tr.14]. Có thể thấy rằng, quan điểm về các căn cứ quyết định hình phạt của các nhà khoa học tương đối là giống nhau và chỉ khác nhau về chi tiết.

Như vậy, căn cứ quyết định hình phạt có thể hiểu chung nhất là chỗ dựa, là cơ sở để Tòa án quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Trong luật hình sự Việt Nam, các căn cứ quyết định hình phạt được quy định cụ thể trong BLHS để cho Tòa án dựa vào đó quyết định hình phạt trong trường hợp cụ thể được chính xác. Nếu không quy định các căn cứ quyết định hình phạt trong BLHS thì Tòa án sẽ không có cơ sở cụ thể để dựa vào đó quyết định hình phạt đúng cho người phạm tội, dẫn đến tình trạng tùy tiện trong quyết định hình phạt sẽ xảy ra, hình phạt tuyên cho bị cáo không đạt được mục đích. Đồng thời, các căn cứ quyết định hình phạt được quy định trong luật sẽ đảm bảo việc áp dụng hình phạt cho bị cáo được chặt chẽ, chính xác và thống nhất.

Qua nghiên cứu, có thể rút ra các căn cứ quyết định hình phạt có những đặc điểm sau: (i) các căn cứ quyết định hình phạt được quy định trong BLHS; (ii) Việc tuân thủ các căn cứ quyết định hình phạt của Tòa án có tính bắt buộc vì nó là cơ sở pháp lý để Tòa án quyết định hình phạt đúng; (iii) Tuân thủ các căn cứ quyết định hình phạt tạo khả năng đạt được mục đích của hình phạt. Từ sự phân tích trên, tôi cho rằng: “*Các căn cứ quyết định hình phạt là những cơ sở pháp lý được quy định trong Bộ luật*

hình sự mà Tòa án buộc phải tuân thủ khi quyết định hình phạt cho người phạm tội nhằm đảm bảo hình phạt đã tuyên đạt được mục đích của hình phạt”.

Theo Điều 45 BLHS hiện hành, các căn cứ quyết định hình phạt bao gồm: các quy định của BLHS; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS.

1.1.3.1. Căn cứ thứ nhất: Các quy định của Bộ luật hình sự

Đây là căn cứ có tính bao trùm, căn cứ này bảo đảm cho việc thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong hoạt động xét xử của Tòa án. Khi quyết định hình phạt thì các quy định của BLHS bao giờ cũng là tiêu chuẩn pháp lý cao nhất để đảm bảo cho Tòa án quyết định hình phạt đúng, tạo khả năng cao nhất đạt được mục đích của hình phạt. Việc quy định căn cứ “các quy định của BLHS” với tính chất là một căn cứ quyết định hình phạt trong BLHS là cần thiết bởi nó sẽ tạo cơ sở pháp lý giúp cho việc quyết định hình phạt được chính xác và thống nhất trong phạm vi cả nước.

Trong mối liên hệ với các căn cứ khác “các quy định của BLHS” là căn cứ cần thiết bởi vì nó là cơ sở bảo đảm cho việc vận dụng các căn cứ quyết định hình phạt còn lại. Khi vận dụng ba căn cứ còn lại, dù Tòa án cố gắng đến mức độ nào đi chăng nữa, nhưng nếu ngay từ đầu, Tòa án vận dụng không đúng căn cứ “các quy định của BLHS” thì hình phạt tuyên cho bị cáo khó có thể đạt được mục đích của hình phạt. Điều đó có nghĩa là việc vận dụng đúng căn cứ “các quy định của BLHS” hỗ trợ cho việc vận dụng đúng ba căn cứ còn lại.

Như vậy, với yêu cầu của căn cứ này, khi quyết định hình phạt, Tòa án cần phải căn cứ vào tất cả các quy định của BLHS ở dạng thống nhất, tổng thể của chúng và phải cân nhắc chỉ rõ trong bản án những quy định của BLHS có liên quan trực tiếp đến việc quyết định một hình phạt cụ thể với một bị cáo.

1.1.3.2. Căn cứ thứ hai: Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Khi quyết định hình phạt, Tòa án gặp không ít khó khăn trong việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Một trong những nguyên nhân dẫn đến điều đó là do các quy định của pháp luật hình sự không quy định

cụ thể khái niệm, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của của tội phạm đã thực hiện, không chỉ ra các dấu hiệu, cơ sở để xác định, đánh giá chúng.

Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được thể hiện ở hai khái niệm “tính chất” và “mức độ” nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Khi nói đến tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là nói đến các ranh giới; mức độ khác nhau trong cùng một khung hình phạt; mức độ khác nhau trong cùng một tội phạm; mức độ khác nhau giữa các tội phạm trong cùng một nhóm; mức độ khác nhau giữa các nhóm tội phạm với nhau.

Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trước hết được quyết định bởi ý nghĩa, tầm quan trọng và giá trị của các quan hệ xã hội bị tội phạm đó xâm hại – khách thể của tội phạm. Bên cạnh đó, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội bị tội phạm còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như: tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội; tính chất và mức độ của hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra; mức độ lỗi của người phạm tội như: tính chất của động cơ, quyết tâm phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phạm tội; hoàn cảnh chính trị - xã hội của địa điểm và thời gian xảy ra hành vi phạm tội; nhân thân của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội...

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được nhà làm luật cân nhắc và thể hiện khi quy định tội phạm, quy định chế tài và khung chế tài đối với tội phạm đó. Do đó, nhà làm luật quy định là khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc và căn cứ vào cả tính chất lẫn mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện. Tòa án phải nêu rõ trong bản án những tình tiết cụ thể chứng minh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã xảy ra mà Tòa án căn cứ vào đó và cùng với các tình tiết khác để chọn loại và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Chỉ khi bảo đảm được sự cân nhắc tổng thể các tình tiết đó và với việc dựa vào các căn cứ khác (nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng), Tòa án mới có đầy đủ căn cứ để quyết định được loại và mức hình phạt công bằng và đúng pháp luật.

1.1.3.3. Căn cứ thứ ba: Nhân thân người phạm tội

Dưới góc độ khoa học luật hình sự, nhân thân người phạm tội được nghiên cứu với tính chất là một căn cứ khi quyết định hình phạt. Đây cũng là căn cứ thể hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong luật hình sự Việt Nam. Căn cứ này đòi hỏi Tòa án khi quyết định hình phạt phải xác định loại và mức hình phạt cụ thể không chỉ tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà còn phù hợp với những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội để bảo đảm hình phạt đã tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục cải tạo người phạm tội.

Nhân thân người phạm tội là một phạm trù xã hội phức tạp được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, dưới góc độ khoa học hình sự và là một căn cứ quyết định hình phạt thì có thể hiểu: *“Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ. Những đặc điểm đó có thể là tuổi, nghề nghiệp, thái độ làm việc, thái độ trong quan hệ với những người khác, trình độ văn hóa, lối sống, hoàn cảnh gia đình và đời sống kinh tế, thái độ chính trị, ý thức pháp luật; tôn giáo, tiền án, tiền sự...”*[26, tr150]

Để làm rõ khái niệm nhân thân người phạm tội, cần phân biệt nó với khái niệm chủ thể của tội phạm. Chủ thể của tội phạm là khái niệm dùng để chỉ con người cụ thể khi thực hiện hành vi phạm tội, có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định. Ngoài ra, ở một số tội còn đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt. Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ. Nếu như chủ thể của tội phạm là một yếu tố cấu thành tội phạm, thì nhân thân người phạm tội lại không phải yếu tố cấu thành tội phạm những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định TNHS của họ.

Ngoài ra, cũng cần phân biệt khái niệm nhân thân người phạm tội theo nghĩa của luật hình sự với nhân thân người phạm tội theo nghĩa của tội phạm học. Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn TNHS của họ. Theo nghĩa của tội phạm học thì khái niệm nhân thân người phạm tội được hiểu theo nghĩa rộng

hơn. Theo nghĩa này thì nhân thân người phạm tội được hiểu là tổng hợp những đặc điểm, những dấu hiệu, những đặc tính quan trọng thể hiện bản chất xã hội của con người vi phạm pháp luật hình sự, các đặc điểm ấy kết hợp với các điều kiện và yếu tố khác đã ảnh hưởng đến cách xử sự chống đối xã hội của người đó. Hay nói cách khác, nhân thân người phạm tội theo nghĩa tội phạm học có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội để từ đó giúp cho việc phòng ngừa tội phạm có hiệu quả.

1.1.3.4. Căn cứ thứ tư: Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự không được quy định trong các cấu thành tội phạm cụ thể mà được quy định tại Phần chung của BLHS năm 1999. Điều 46 BLHS quy định các tình tiết giảm nhẹ TNHS. Điều 48 BLHS quy định các tình tiết tăng nặng TNHS.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS, đây chính là quy định có tính hướng dẫn, bắt buộc để cụ thể hoá một phần khi xem xét, cân nhắc căn cứ thứ hai và thứ ba. Bởi vì, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS và nhân thân người phạm tội cũng là một trong những cơ sở để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, trong số các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội. Do vậy, nếu xem xét, cân nhắc một cách tổng thể các căn cứ quyết định hình phạt thì căn cứ thứ tư này đã thuộc về một phần nội dung của căn cứ thứ hai và căn cứ thứ ba

Nghiên cứu các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS với tính chất là một căn cứ quyết định hình phạt cần làm rõ những nội dung sau:

Thứ nhất, phân biệt tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS với tình tiết định tội và tình tiết định khung. Việc phân biệt này có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì, nếu có sự nhầm lẫn giữa và loại tình tiết trên trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt thì sẽ dẫn đến việc định tội, định khung hoặc quyết định hình phạt không chính xác.

Tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS là tình tiết phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội tăng lên hoặc giảm xuống trong phạm vi một khung hình phạt. Tình tiết định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS

có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt. Tình tiết định tội là cơ sở định tội danh; tình tiết định khung là cơ sở để xác định khung hình phạt cụ thể; tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là một trong những căn cứ để quyết định loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi một khung hình phạt đã được xác định của một tội phạm.

1.1.4. Quyết định hình phạt trong một số trường hợp đặc biệt

Khi quyết định hình phạt trong các trường hợp phạm tội thông thường, Tòa án phải tuân thủ các quy định về các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt theo quy định của BLHS. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, trong một số trường hợp đặc biệt, để có hình phạt đạt được tính công bằng, đúng pháp luật, tạo tiền đề cho việc đạt được mục đích của hình phạt, thì ngoài những nguyên tắc và căn cứ chung, khi quyết định hình phạt Tòa án còn phải dựa vào một số quy định bổ sung khác. Những trường hợp như vậy, khoa học luật hình sự gọi là quyết định hình phạt trong những trường hợp đặc biệt. Theo quy định hiện hành của BLHS và thực tiễn xét xử thì quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt bao gồm:

1.1.4.1. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự

Thông thường, Tòa án quyết định hình phạt đối với người bị kết tội một hình phạt trong phạm vi chế tài của quy phạm quy định về tội phạm đó. Tuy nhiên, trong trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nếu Tòa án tuyên cho họ một hình phạt ở mức thấp nhất khung hình phạt thì hình phạt đó vẫn còn quá nghiêm khắc. Trong trường hợp này, luật cho phép Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS là trường hợp quyết định hình phạt giảm nhẹ đặc biệt. Tính chất đặc biệt của trường hợp này là ở chỗ do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án có thể không lựa chọn và tuyên một hình phạt cho bị cáo trong giới hạn của khung hình phạt cho phép mà Tòa án có thể tuyên một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS, ngoài việc tuân thủ các quy định về quyết định hình phạt thông thường, Tòa án còn phải tuân thủ quy định của Điều 47 BLHS về quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS.

Việc quy định chế định quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS có ý nghĩa quan trọng. Có thể nói, quy định về chế định này đã tạo ra khả năng linh động cho các Tòa án trong trường hợp hình phạt trong khung không đáp ứng được việc tuyên hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, khắc phục được hiện tượng cứng nhắc, máy móc, hình thức trong quyết định hình phạt. Đồng thời, nó là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị cáo khi họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

1.1.4.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt là quyết định hình phạt trong trường hợp giảm nhẹ đặc biệt. Tính chất đặc biệt của trường hợp này ở chỗ việc quyết định hình phạt cho bị cáo phải nhẹ hơn so với trường hợp phạm tội hoàn thành (trong điều kiện các tình tiết khác tương đương). Bởi vì, so với trường hợp tội phạm hoàn thành, chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn và như vậy, mức độ TNHS phải thấp hơn. Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, người phạm tội mới chỉ có hành vi tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Trong trường hợp phạm tội chưa đạt, hành vi của người phạm tội chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Còn ở trường hợp tội phạm hoàn thành, hành vi của người phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm. Nếu so sánh giữa hai trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt với nhau thì chuẩn bị phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn phạm tội chưa đạt vì hành vi chuẩn bị phạm tội chưa trực tiếp xâm hại khách thể của loại tội định thực hiện và riêng hành vi chuẩn bị phạm tội chưa thể gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Vì thế, BLHS hiện hành quy định người chuẩn bị phạm tội phải chịu TNHS nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm, điều này có nghĩa rằng là, trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, mức hình phạt tối đa được áp dụng cho họ là không quá 20 năm. Đối với tội phạm chưa đạt, người phạm tội đã có hành vi trực tiếp xâm hại khách thể của loại tội định thực hiện, trực tiếp đe dọa gây ra những hậu

quả nguy hiểm cho xã hội. Chính vì vậy, theo luật hình sự Việt Nam, mọi trường hợp phạm tội chưa đạt phải chịu TNHS.

Để việc quyết định hình phạt được công bằng trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, nhà làm luật phải phân hóa TNHS của người chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt ngay từ trong luật.

“Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm chưa hoàn thành là những giai đoạn hoàn toàn khác nhau về cả lượng và chất của hành vi tội phạm, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trong ba giai đoạn này cũng khác xa nhau cho nên không thể quy định người chuẩn bị phạm tội, người phạm tội chưa đạt và người phạm tội hoàn thành cùng chung một khung hình phạt”[27, tr.23].

Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt là một trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt. Do vậy, khi quyết định hình phạt, ngoài việc tuân thủ các quy định chung về các căn cứ quyết định hình phạt, Tòa án còn phải tuân thủ các quy định đặc thù áp dụng riêng cho trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Đó là quy định bổ sung cho căn cứ “các quy định của BLHS” và quy định bổ sung cho căn cứ “tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội”. Tuy nhiên, BHLS năm 2015 (sắp có hiệu lực) đã có cơ sở pháp lý riêng, có các tội và khung hình phạt riêng nên không coi được coi là trường hợp đặc biệt mà được coi như quyết định hình phạt thông thường.

1.1.4.3. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Đồng phạm là một hình thức phạm tội đặc biệt trong đó có nhiều người cùng có ý thực hiện là do sự hợp tác, nỗ lực của những người tham gia. Hành vi của mỗi người tham gia. Hành vi của mỗi người là một khâu, một bộ phận cần thiết trong hoạt động chung đó. Do vậy, những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm. Tuy nhiên, khi giải quyết TNHS của những người đồng phạm phải có sự phân hóa bởi vì mỗi người đồng phạm không chỉ tham gia vào vụ đồng phạm với tính chất và mức độ khác nhau mà còn có những đặc điểm riêng về nhân thân.

Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm là một trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt. Tính chất đặc biệt của trường hợp này là ở chỗ Tòa án quyết định hình phạt không chỉ cho một bị cáo mà quyết định hình phạt cho nhiều bị cáo

trong vụ án về một tội hoặc nhiều tội họ đã cùng phạm. Do vậy, khi quyết định hình phạt trong trường hợp này, Tòa án không chỉ tuân thủ các quy định về các căn cứ quyết định hình phạt áp dụng cho tất cả các trường hợp phạm tội nói chung mà còn phải tuân thủ các quy định đặc thù áp dụng riêng cho các trường hợp đồng phạm.

Khi áp dụng quy định chung về các căn cứ quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, cần lưu ý là: Khi vận dụng căn cứ “các quy định của BLHS”, trước hết Tòa án dựa vào chế tài trong điều luật quy định về tội phạm cụ thể mà những người đồng phạm cùng thực hiện. Các quy định khác của BLHS đối với tội phạm chung cũng được áp dụng chung cho những người đồng phạm. Ví dụ: quy định chung về quyết định hình phạt, về thời hiệu đối với loại tội những người đồng phạm đã thực hiện được áp dụng chung cho tất cả. Đồng thời, khi vận dụng căn cứ “tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội” Tòa án phải xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội chung cũng như tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của từng người đồng phạm. Khi vận dụng căn cứ “nhân thân người phạm tội”, Tòa án cân nhắc nhân thân của từng người đồng phạm. Không thể lấy nhân thân của một người đồng phạm nào đó làm cơ sở để đánh giá nhân thân những người đồng phạm khác cũng như làm cơ sở để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho hoạt động tội phạm chung. Trong quá trình vận dụng căn cứ “các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS”, Tòa án phải xem xét những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS liên quan đến tội phạm chung khi quyết định hình phạt cho tất cả những người đồng phạm. Cụ thể là tất cả những người đồng phạm cùng phải chịu về những tình tiết tăng nặng (tình tiết tăng nặng TNHS hoặc tình tiết tăng nặng định khung) nếu họ đều biết trừ những tình tiết thuộc về nhân thân. Hoặc nếu những người đồng phạm đều có chung tình tiết giảm nhẹ (tình tiết giảm nhẹ TNHS hoặc tình tiết giảm nhẹ định khung) thì họ đều được hưởng các tình tiết này. (Cập nhật BLHS 2015 về quyết định hình phạt đối với người giúp sức lần đầu với vai trò không đáng kể)

1.1.4.4. Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên là một trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt. Tính chất đặc biệt của trường hợp này là ở chỗ, hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được giảm nhẹ hơn so với người đã thành

niên phạm tội có tình tiết khác tương đương và mức giảm nhẹ phụ thuộc mức tuổi của người phạm tội.

Khi quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án phải tuân thủ nguyên tắc: *“Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội”* (khoản 1 Điều 69 BLHS năm 1999).

So với người thành niên thì người chưa thành niên có những đặc điểm riêng. Người chưa thành niên có những đặc thù riêng về tâm sinh lý mà thông thường và phổ biến là bông bột, nhẹ dạ, thiếu kinh nghiệm sống, dễ va vấp, dễ chịu tác động của bạn bè và môi trường xung quanh. Đặc biệt, khả năng nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã thực hiện và khả năng tự kiềm chế nói chung còn yếu. Mặt khác, sự hiểu biết pháp luật của họ rất hạn chế. Đồng thời, do lứa tuổi còn trẻ, cho nên ý thức phạm tội của người chưa thành niên nói chung chưa sâu sắc. So với người thành niên, người chưa thành niên có nhiều khả năng tiếp thu nhiều hơn sự giáo dục, cải tạo của Nhà nước, nhà trường cũng như của xã hội. Đặc điểm về độ tuổi cũng ảnh hưởng đến tính chất của tội phạm, thủ đoạn phạm tội, động cơ, mục đích phạm tội... Do đó, nói chung mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của người chưa thành niên phần lớn là thấp hơn so với cùng tội phạm người trên 18 tuổi thực hiện. Chính do những đặc điểm trên, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã sử dụng thuật ngữ “người dưới 18 tuổi phạm tội” thay cho thuật ngữ “người chưa thành niên phạm tội”. Sự thay đổi này nhằm cụ thể hóa và thống nhất về độ tuổi của người chưa thành niên phạm tội.

1.2. Lý luận về tổng hợp hình phạt

1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của tổng hợp hình phạt

1.2.1.1. Khái niệm về tổng hợp hình phạt

Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, khi xét xử người phạm nhiều tội, Tòa án không quyết định ngay một hình phạt chung đối với các tội mà phải xét xử

và quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp các hình phạt đã tuyên thành hình phạt chung

Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật hình sự nào quy định về khái niệm tổng hợp hình phạt. Trong khoa học luật hình sự đã có một số tác giả nêu quan điểm về khái niệm tổng hợp hình phạt. Có quan điểm cho rằng: *“Tổng hợp hình phạt là trường hợp Tòa án cộng các hình phạt mà người phạm tội bị kết án thành một hình phạt chung buộc người phạm tội phải chấp hành”* [37, tr.14]. Khái niệm này đã thể hiện bản chất của tổng hợp hình phạt là xác định hình phạt chung cho người phạm tội để chấp hành và chủ thể thực hiện việc tổng hợp hình phạt là Tòa án. Tuy nhiên, quan điểm này còn có hạn chế là: Tổng hợp hình phạt là cộng các hình phạt là chưa bao quát được hết các nguyên tắc tổng hợp hình phạt. Cộng các hình phạt chỉ là một trong nhiều nguyên tắc tổng hợp hình phạt. Nguyên tắc cộng hình phạt bao gồm: nguyên tắc cộng toàn bộ hình phạt và nguyên tắc cộng một phần hình phạt.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng: *“Tổng hợp hình phạt là xác định hình phạt chung cho người bị tuyên nhiều hình phạt”* [26, tr.279]. Cũng tương tự vậy, khái niệm này đã nêu được bản chất của tổng hợp hình phạt là xác định hình phạt chung trên cơ sở nhiều hình phạt mà Tòa án đã tuyên đối với người phạm nhiều tội nhưng mặt hạn chế ở khái niệm này là chưa nêu được chủ thể tiến hành và căn cứ để áp dụng việc tổng hợp hình phạt.

Một quan điểm khác lại cho rằng: *“Tổng hợp hình phạt là việc Hội đồng xét xử hoặc Chánh án Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, trên cơ sở phân loại và mức hình phạt Tòa án đã tuyên đối với từng tội, phân hình phạt chưa chấp hành của bản án trước (trường hợp người đang phải chấp hành một bản án đã có hiệu lực pháp luật mà lại phạm tội mới) để xác định hình phạt chung đối với người đã bị Tòa án tuyên nhiều hình phạt”* [41, tr.14-15]. Khái niệm này đã nêu được nội dung của vấn đề tổng hợp hình phạt một cách cụ thể, tuy nhiên khái niệm quá dài và chi tiết hóa.

Theo Từ điển tiếng Việt thì tổng hợp được hiểu là *“Tổ hợp các yếu tố riêng rẽ nào đó làm thành một chỉnh thể”* [45, tr.1014]. Qua nghiên cứu, có thể hiểu: *Tổng hợp hình phạt là việc Tòa án dựa trên các quy định của pháp luật hình sự, tiến hành tổng*

hợp nhiều hình phạt đã tuyên trong một hay nhiều bản án nhằm xác định hình phạt chung cho người phạm tội bị kết án, đảm bảo việc thi hành có hiệu quả.

Như vậy, có thể thấy rằng, tổng hợp hình phạt là một chế định quan trọng trong luật hình sự, nó có mối liên hệ đặc biệt với hoạt động quyết định hình phạt. Dựa trên cơ sở các hình phạt đã tuyên Tòa án sẽ tiến hành tổng hợp hình phạt chung cho người phạm tội, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi hành án có hiệu quả. Từ định nghĩa có thể rút ra các đặc điểm của tổng hợp hình phạt như sau:

Thứ nhất, tổng hợp hình phạt chỉ được áp dụng khi một người bị Tòa án tuyên nhiều hình phạt. Trong trường hợp này, các hình phạt bị tuyên có thể cùng loại hoặc khác loại, bao gồm những trường hợp sau: Người phạm nhiều tội, người phạm cùng một tội nhiều lần và bị xét xử ở những lần khác nhau. Ở trường hợp người phạm nhiều tội, thông thường các tội phạm đã được quy định tại các điều luật khác nhau với các tội danh khác nhau trong phần các tội phạm của BLHS; tuy vậy, cũng có trường hợp các tội đã thực hiện là các tội danh khác nhau nhưng lại được quy định tại cùng một điều luật tại phần các tội phạm của BLHS. Tuy nhiên, tổng hợp hình phạt không được áp dụng khi thuộc những trường hợp sau: người phạm cùng một tội nhiều lần và bị xét xử ở những lần khác nhau nhưng chỉ có một tội bị tuyên hình phạt; người phạm nhiều tội, những chỉ có một tội bị tuyên hình phạt; tội hoặc các tội khác không bị tuyên hình phạt (như hết thời hiệu truy cứu TNHS, được miễn TNHS, miễn hình phạt, áp dụng biện pháp tư pháp đối với người dưới 18 tuổi phạm tội).

Thứ hai, việc tổng hợp hình phạt do Tòa án thực hiện. Đây là chủ thể duy nhất có quyền tiến hành tổng hợp hình phạt theo quy định của pháp luật, chủ thể này nhân danh quyền lực nhà nước tiến hành xét xử về hành vi phạm tội và quyết định hình phạt đối với người bị kết án.

Thứ ba, việc tổng hợp hình phạt phải căn cứ vào quy định của pháp luật. Nếu việc quyết định hình phạt đối với từng tội dựa theo những căn cứ riêng, thì vấn đề tổng hợp hình phạt cũng được nhà làm luật quy định những nét đặc trưng. Khi tổng hợp hình phạt, Tòa án phải tuân thủ các quy định BLHS về điều kiện, nội dung, phạm vi tiến hành cũng như các nguyên tắc. Trong BLHS đã quy định trực tiếp, cụ thể các trường hợp tổng hợp hình phạt, đó là các trường hợp tổng hợp hình phạt trong trường

hợp nhiều tội và bị xét xử cùng một lần (Điều 50 BLHS); tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51 BLHS); tổng hợp hình phạt trong trường hợp người đang trong thời gian thử thách án treo mà phạm tội mới (Khoản 2 Điều 60 BLHS); tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 75 BLHS).

1.2.1.2. Ý nghĩa của tổng hợp hình phạt

Tổng hợp hình phạt được xây dựng và áp dụng đúng có ý nghĩa rất lớn trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ gìn trật tự xã hội, thể hiện ở các nội dung sau:

Trước tiên, tổng hợp hình phạt đúng sẽ đảm bảo được mục đích và nâng cao hiệu quả của hình phạt. Khi Tòa án tiến hành tổng hợp các hình phạt tạo thành một hình phạt chung cho bị cáo thì hình phạt chung này là sự đánh giá đầy đủ và toàn diện nhất của Nhà nước đối với tất cả các tội mà bị cáo đã thực hiện. Nếu hình phạt chung được tổng hợp không đúng sẽ làm mất tác dụng của hoạt động quyết định hình phạt trước đó đối với từng tội và dẫn đến mục đích của hình phạt không đạt được. Như vậy, tổng hợp hình phạt đúng sẽ góp phần rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả của việc quyết định hình phạt với từng tội và việc áp dụng hình phạt chung trong thực tế.

Thứ hai, tổng hợp hình phạt đúng góp phần củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Việc quyết định hình phạt đúng theo quy định của pháp luật sẽ giúp cho việc tổng hợp hình phạt được chính xác. Do đó hình phạt mà Tòa án tuyên cho người phạm tội phải tương xứng với tính chất cũng như mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Vì thông qua việc tổng hợp hình phạt, hình phạt chung đã tuyên thỏa đáng sẽ làm cho người bị kết án thấy được tính chất sai trái về hành vi phạm tội của mình cũng như sự cần thiết của bản án mà Tòa đã tuyên cho họ, từ đó tự giác tuân thủ pháp luật, góp phần giáo dục trong quần chúng nhân dân, làm cho quần chúng nhân dân tin tưởng vào pháp luật.

Thứ ba, việc tổng hợp hình phạt đúng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi hành án. Trong thực tế xảy ra nhiều trường hợp người bị kết án phải chịu nhiều hình phạt nhưng các hình phạt lại không được tổng hợp để chấp hành nên ảnh hưởng nhiều đến việc thi hành bản án và tình trạng đấu tranh phòng chống tội phạm của cơ quan thi hành án. Do vậy, tổng hợp hình phạt đúng sẽ đảm bảo cho các cơ quan

thi hành án thực thi nhiệm vụ, góp phần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và những người có liên quan.

1.2.2. Các nguyên tắc tổng hợp hình phạt

Khi tiến hành tổng hợp hình phạt, ngoài việc phải tuân thủ các nguyên tắc chung của pháp luật hình sự, còn phải tuân thủ các nguyên tắc như: nguyên tắc thu hút hình phạt, nguyên tắc cộng hình phạt và nguyên tắc cùng tồn tại.

1.2.2.1. Nguyên tắc cộng hình phạt trong tổng hợp hình phạt

Nguyên tắc cộng hình phạt được áp dụng cho mọi trường hợp có thể cộng được, bao gồm hai nguyên tắc là cộng toàn bộ hình phạt và cộng một phần hình phạt. Nguyên tắc cộng hình phạt được áp dụng cho mọi trường hợp có thể cộng được

Theo nguyên tắc cộng toàn bộ, hình phạt chung bằng tổng các hình phạt đã tuyên cho từng tội. Để áp dụng nguyên tắc cộng toàn bộ cần phải hội tụ đủ ba điều kiện: các hình phạt đã tuyên phải cùng loại hoặc khác loại nhưng quy về cùng loại được; đơn vị tính của từng hình phạt cho phép cộng được; mức hình phạt tổng cộng không vượt quá mức tối đa theo quy định của pháp luật hình sự.

Theo nguyên tắc cộng một phần hình phạt, hình phạt chung bằng hình phạt cao nhất cộng với một phần hình phạt còn lại. Nguyên tắc cộng một phần hình phạt chỉ được áp dụng trong trường hợp: không thể cộng được toàn bộ, vì mới cộng một phần đã đạt mức tối đa theo quy định. Nhà làm luật đã cụ thể hóa nguyên tắc cộng hình phạt tại điểm a, b và khoản 1 Điều 50 BLHS năm 1999

Đối với hình phạt bổ sung, nguyên tắc cộng hình phạt cũng được cụ thể hóa tại khoản 2 Điều 50 BLHS: *“Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung”*.

1.2.2.2. Nguyên tắc thu hút hình phạt trong tổng hợp hình phạt

Theo nguyên tắc thu hút hình phạt, hình phạt chung bằng hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên. Nguyên tắc này được áp dụng trong hai trường hợp: các hình phạt không thể cộng được vì trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt thuộc loại nặng nhất hoặc đã ở mức cao nhất; các hình phạt đã tuyên có thể cộng được

nhưng không cộng vì các hình phạt khác so với hình phạt nặng nhất đã tuyên không đáng kể.

Nguyên tắc thu hút hình phạt được nhà làm luật ghi nhận và cụ thể hóa tại điểm c và d Điều 50 BLHS năm 2015: “...c. *Nếu hình phạt nặng nhất trong....*”. Tuy nhiên theo quy định của Điều 50 BLHS năm 1999 thì không tổng hợp hình phạt tiền và hình phạt trục xuất theo nguyên tắc thu hút vào hình phạt tù chung thân và tử hình.

1.2.2.3. Nguyên tắc cùng tồn tại trong tổng hợp hình phạt

Ngoài hai nguyên tắc để tổng hợp hình phạt trên, theo quy định của luật hình sự Việt Nam còn có thêm một nguyên tắc, đó là nguyên tắc cùng tồn tại. Nguyên tắc này được áp dụng khi khung áp dụng được các nguyên tắc cộng hình phạt và thu hút hình phạt, người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên. Nguyên tắc này được cụ thể hóa tại điểm đ và e Điều 50 BLHS năm 1999: “*Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác...; e, Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác*”.

Nguyên tắc cùng tồn tại cũng được áp dụng đối với hình phạt bổ sung được cụ thể hóa tại điểm b khoản 2 Điều 50 BLHS năm 1999: “*Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các loại hình phạt đã tuyên*”.

1.2.3. Các trường hợp tổng hợp hình phạt

1.2.3.1. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Trong BLHS không quy định về khái niệm cũng như các trường hợp phạm nhiều tội, những khái niệm “phạm nhiều tội” đã được đề cập khá nhiều trong khoa học luật hình sự. Trong nội dung quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tác giả đã đề cập và phân tích khái niệm “phạm nhiều tội”.

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội là việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp bị cáo đã phạm hai tội trở lên, nhưng tội đó chưa bị đưa ra xét xử, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và bị đưa ra xét xử cùng một lần. Khi xét xử cùng một lần người phạm nhiều tội, Tòa án phải quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp các hình phạt đã tuyên thành hình phạt chung. Khi tiến hành tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội và bị xét xử một lần, Tòa án phải tuân thủ các quy định về quyết định hình phạt, đồng thời khi tổng hợp hình phạt thành

hình phạt chung phải áp dụng các quy định đặc thù áp dụng riêng cho trường hợp phạm nhiều tội.

Việc tổng hợp hình phạt chung cho các tội phải tuân thủ các nguyên tắc như nguyên tắc thu hút hình phạt, nguyên tắc cộng hình phạt và nguyên tắc cùng tồn tại.

1.2.3.2. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án

Về nguyên tắc, khi một người phạm nhiều tội thì tất cả các tội đều phải bị đưa ra xét xử. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy không phải trong tất cả các trường hợp phạm nhiều tội đều được phát hiện và bị đưa ra xét xử cùng một thời điểm. Có những trường hợp một người đang chấp hành một bản án đã có hiệu lực pháp luật thì họ lại bị đưa ra xét xử về tội phạm trước khi có bản án này, hay trường hợp bị cáo bị đưa ra xét xử về một tội mới trong thời gian đang phải chấp hành một bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực nhưng các bản án này chưa được tổng hợp. Đối với các trường hợp trên để người bị kết án có thể chấp hành hình phạt của mình một cách dễ dàng cũng như tạo điều kiện cho các cơ quan thi hành án thực hiện nhiệm vụ của mình một cách thuận tiện thì Tòa án cần phải tổng hợp hình phạt đối với các hình phạt của các bản án đó. Đây cũng là nội dung rất quan trọng mà BLHS hiện hành đã quy định, thuộc về trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.

Theo từ điển pháp luật hình sự thì *“Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án là việc quyết định hình phạt chung cho người phạm tội trong trường hợp người đó bị tuyên nhiều hình phạt trong nhiều bản án khác nhau”* [26, tr.281]

Như vậy, trên cơ sở nhiều hình phạt của các bản án khác nhau, Tòa án sẽ tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành. Ngoài việc tuân thủ các quy định chung về quyết định hình phạt thì khi tiến hành tổng hợp hình phạt Tòa án còn phải áp dụng quy định riêng cho trường hợp này. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án được thực hiện theo quy định Điều 51 BLHS năm 1999, bao gồm ba trường hợp: Trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án lại bị đem ra xét xử về một tội đã phạm trước khi có bản án đó; trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án lại phạm tội mới và bị đem ra xét xử; trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án có hiệu lực pháp luật mà hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp.

Trước khi đi vào cách thức tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án, cũng cần phải làm rõ, thế nào là “người đang chấp hành một bản án”. Trong khoa học luật hình sự, có nhiều quan điểm về vấn đề này. Có quan điểm cho rằng: *“Một người đang phải chấp hành một bản án được hiểu là người đó có nghĩa vụ phải chấp hành một bản án do Tòa án tuyên đã có hiệu lực pháp luật. Đang phải chấp hành một bản án được tính từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấp hành xong; nhưng cũng có thể hiểu là cả trường hợp người đó chưa bắt đầu chấp hành hình phạt của bản án có hiệu lực pháp luật đó”* [20, tr.193]. Qua nghiên cứu, tác giả đồng ý với quan điểm cho: *“Trong trường hợp khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án (đã chấp hành, những chưa xong hoặc chưa chấp hành) mà lại phạm tội mới, Tòa án sẽ quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành”* [38, tr.340].

1.2.3.3, Tổng hợp hình phạt trong trường hợp có liên quan đến án treo

Về bản chất pháp lý, án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện [46, tr.294], điều kiện ở đây chính là người phạm tội không được phạm tội mới trong thời gian thử thách. Nếu người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người này phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo. Đây là chế định thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự, qua đó Nhà nước tỏ rõ thái độ khoan hồng đối với những người phạm tội lần đầu, tội phạm đã thực hiện là tội ít nghiêm trọng, có nhân cách tốt và có nơi làm việc, nơi cư trú rõ ràng. Những người này chưa tới mức phải cách ly ra khỏi xã hội và xét thấy họ có khả năng tự cải tạo tại cộng đồng.

Vì vậy, Tòa án cho họ được miễn chấp hành hình phạt tù nhưng buộc họ phải trải qua thời gian thử thách với điều kiện nhất định. Điều kiện thử thách này là nghĩa vụ luật định mà người được hưởng án treo phải thực hiện trong thời gian thử thách, nó cũng là thước đo về sự tiến bộ của người được hưởng án treo. Tuy nhiên, pháp luật cũng thể hiện nghiêm khắc, kiên quyết xử lý nghiêm minh với những kẻ coi thường pháp luật và hậu quả phải gánh chịu khi vi phạm các điều kiện thử thách của án treo. Như vậy, trong trường hợp người đang trong thời gian thử thách mà vi phạm các điều

kiện thử thách của án treo thì Tòa án sẽ tiến hành hoạt động tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 51 BLHS năm 1999.

1.2.3.4, Tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên phạm nhiều tội

Do đặc điểm nhân thân người chưa thành niên phạm tội, trách nhiệm hình sự đặt ra đối với người chưa thành niên có tính đặc thù riêng. BLHS dành hẳn một chương (chương X) quy định đối với người chưa thành niên phạm tội. Trong trường hợp người chưa thành niên phạm nhiều tội, nhà làm luật căn cứ vào mức hình phạt đã tuyên được thực hiện khi người phạm tội đã trên 18 tuổi hay chưa mà chia thành các trường hợp để quy định giới hạn mức hình phạt tổng hợp tối đa tương ứng với từng trường hợp đó. Có nghĩa rằng, khi tiến hành tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi cần lưu ý **“mức hình phạt đã tuyên”** và **“thời điểm thực hiện tội phạm”**. Theo đó, khi tiến hành tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội cần lưu ý hai trường hợp: trường hợp các tội đều thực hiện khi người đó dưới 18 tuổi; trường hợp có tội được thực hiện trước khi người đó đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi.

Kết luận chương 1

Trong Chương 1, luận văn đã đạt được các kết quả:

Lý luận về quyết định hình phạt. Cụ thể là phân tích khái niệm quyết định hình phạt (định nghĩa và đặc điểm của quyết định hình phạt); phân tích ý nghĩa của quyết định hình phạt; các nguyên tắc quyết định hình phạt; các căn cứ quyết định hình phạt và quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt.

Lý luận về tổng hợp hình phạt. Cụ thể là phân tích khái niệm tổng hợp hình phạt (định nghĩa và đặc điểm của tổng hợp hình phạt); phân tích ý nghĩa của tổng hợp hình phạt; các nguyên tắc tổng hợp hình phạt và quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể.

Việc nghiên cứu lý luận về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt là một trong những nội dung quan trọng của đề tài – là cơ sở, nền tảng cho Chương II – các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT

2.1. Khái quát lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

2.1.1. Các quy định trước khi ban hành BLHS 1985

Thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám cho đến khi có BLHS năm 1985, chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt chưa được quy định trong các văn bản pháp luật nào mà chỉ được đề cập trong các Sắc luật, các báo cáo công tác của ngành Tòa án nhân dân và các công văn của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án địa phương về việc xét xử.

Chế định quyết định hình phạt, vấn đề các căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt như: quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của luật, quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội; quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội... Mặc dù, các quy định còn sơ lược, chung chung, các thuật ngữ chưa được sử dụng chính xác. Nhưng về cơ bản, các quy định đã thể hiện nội dung, tinh thần của chế định quyết định hình phạt. Ví như: vấn đề các căn cứ quyết định hình phạt đã được đề cập tới. Đã chỉ ra tương ứng với bốn căn cứ quyết định hình sự theo BLHS hiện hành. Tuy nhiên, thuật ngữ “*căn cứ quyết định hình phạt*” vẫn chưa được sử dụng ở giai đoạn này. “*Trước hết, chúng ta căn cứ vào tính chất nguy hại của phạm pháp để phân biệt phạm pháp nặng, phạm pháp nhẹ....Chúng ta cũng căn cứ vào người phạm pháp...Chúng ta phải căn cứ vào pháp luật hiện có...*” [11, tr.4]. Vấn đề quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của luật, các nhà làm luật đã quy định rõ giới hạn được phép khi quyết định hình phạt [42, tr.7]. Sau đó, vấn đề này được hướng dẫn cụ thể ở các nhiều các văn bản khác nhau theo hướng chi tiết, chặt chẽ hơn. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, được đề cập trong một số báo cáo tổng kết công tác ngành cũng như một số công văn của TANDTC gửi các Tòa án địa phương. Các văn bản này đã hướng dẫn các tòa định tội danh – cơ sở để quyết định hình phạt đúng.

Ở giai đoạn này, Nhà nước ta chưa ban hành một văn bản pháp luật hình sự nào quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và chỉ coi là một trường hợp riêng lẻ - trường hợp giết người chưa đạt.

Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, thời gian đầu, chưa có sự phân hóa TNHS của những người đồng phạm. Sau đó, các văn bản pháp luật đã có sự tiến bộ rõ rệt phân biệt hình thức, vai trò của những người đồng phạm.

Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, đã được đề cập trong báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án, hướng dẫn được lối xử lý người chưa thành niên đối với một số tội phạm cụ thể như trộm cắp, giết người, hiếp dâm..

Chế định tổng hợp hình phạt, được quy định điển hình trong Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án của TANDTC năm 1964, Công văn số 612/NCPL ngày 14/9/1973 của TANDTC về việc viết bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm hướng dẫn cụ thể hơn về tổng hợp hình phạt; Công văn số 37/NCPL ngày 16/1/1976 kèm theo chuyên đề sơ kết kinh nghiệm xét xử các vụ án về người chưa thành niên phạm tội; Thông tư 2308/NCPL ngày 1/12/1961 hướng dẫn về tổng hợp hình phạt đối với án treo (trước đây có Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/2/1946 về tổ chức Tòa án quân sự cũng có đề cập vấn đề tổng hợp hình phạt án treo.

2.1.2. Các quy định trong BLHS 1985

BLHS năm 1985 ra đời đánh dấu bước ngoặt phát triển lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam – là cơ sở pháp lý đầu tiên để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự. BLHS năm 1985 đã điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự cơ bản quan trọng, trong đó có các chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.

2.1.2.1. Về chế định quyết định hình phạt

Thuật ngữ “*căn cứ quyết định hình phạt*” vẫn chưa được nhà làm luật sử dụng mà được gọi là “*nguyên tắc quyết định hình phạt*” (Điều 37 BLHS). Nghiên cứu nội dung của Điều 37 cho thấy thực chất của điều luật này quy định về các căn cứ quyết định hình phạt chứ không phải các nguyên tắc quyết định hình phạt. BLHS năm 1985 đã đồng nhất căn cứ quyết định hình phạt và nguyên tắc quyết định hình phạt. Nội dung quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt cũng đã được ghi nhận bước đầu. Ví dụ như: quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật được quy định tại

khoản 3 Điều 38 nhưng chưa có tên gọi riêng như BLHS hiện hành; quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội được quy định tại Điều 41 và được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết 02/ HĐTP ngày 5/1/1986; quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt chưa được quy định thành một chế định độc lập mà được quy định chung tại Điều 15 – điều luật quy định về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt; quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm đã được quy định, nhà làm luật đã đưa ra các căn cứ quyết định hình phạt trong trường hợp này (khoản 4 Điều 17); quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên được hiểu là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, được quy định tại chương VII.

2.1.2.2. Về chế định tổng hợp hình phạt

BLHS năm 1985 được ban hành đã quy định chế định tổng hợp hình phạt một cách cụ thể hơn, tập trung được các quy định có liên quan, tồn tại ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau (vì trước đó chế định này chủ yếu được đề cập trong các báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án...). Tuy nhiên, về mặt kỹ thuật lập pháp trong bộ luật còn nhiều hạn chế, trong đó, có những hạn chế khi quy định về chế định tổng hợp hình phạt. Việc tổng hợp hình phạt được quy định tại Điều 42, 43 BLHS năm 1985. Theo đó, có hai trường hợp với nguyên tắc tổng hợp hình phạt như sau: (i) trường hợp một người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về một tội đã phạm trước khi có bản án này thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt mà luật quy định đối với tội nặng nhất đã phạm và trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên (khoản 1); (ii) trường hợp một người đang chấp hành bản án mà lại phạm một tội mới. Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó cộng với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên (khoản 2). Về cơ bản, quy định này đã có sự tiến bộ hơn so với các “án lệ” trước khi có BLHS năm 1985, tuy nhiên, quy định này cũng thể hiện sự bất cập trong quá trình áp dụng, Điều 42 khoản 1 đã “trói buộc” các Tòa án không chế hình phạt chung không được vượt mức cao nhất của khung hình phạt mà luật quy định đối với tội nặng nhất. Hậu quả là một số trường hợp, hình phạt chung mà Tòa án tổng hợp không tương xứng với tính chất, mức độ

nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Chính vì vậy, điều này đã được sửa đổi khi BLHS năm 1985 sửa đổi.

2.2. Các quy định trong Bộ Luật hình sự 1999

Bước vào thập niên 90, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị của nước ta có nhiều thay đổi lớn, nhất là sự dịch chuyển nền kinh tế từ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã kéo theo vấn đề xã hội thay đổi nhanh chóng (trong đó tình hình tội phạm chuyển biến đáng kể). Sự thay đổi đó kéo khiến cho BLHS năm 1985 bộc lộ nhiều hạn chế cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp. BLHS năm 1999 ra đời là một tất yếu khách quan, bộ luật mới này đã có nhiều thay đổi khắc phục được những hạn chế của BLHS năm 1985. Trong đó, chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt đã được sửa đổi theo hướng hoàn thiện hơn. Cụ thể:

2.2.1. Các quy định về quyết định hình phạt

2.2.1.1. Các quy định về các căn cứ quyết định hình phạt

Căn cứ quyết định hình phạt được quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999 “ *Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, căn nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*”.

Theo đó, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ và bốn yếu tố: (i) quy định của BLHS; (ii) tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; (iii) nhân thân người phạm tội; (iiii) các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Khi quyết định hình phạt, trước hết, Tòa án phải căn cứ vào các quy định của BLHS, những quy định của BLHS liên quan đến quyết định hình phạt bao gồm:

a, Quy định của BLHS

Căn cứ vào các quy định của BLHS tức là căn cứ vào các quy định cả Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS có liên quan đến quyết định hình phạt. Các quy định trong Phần chung BLHS như: quy định về nguyên tắc xử lý (Điều 3 BLHS); các quy định liên quan đến hình phạt (từ Điều 26 đến Điều 40 BLHS); các quy định về các biện pháp tư pháp (từ Điều 41 đến Điều 44 BLHS); các quy định về căn cứ quyết định

hình phạt (từ Điều 45 đến Điều 54 BLHS); về các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46); về các tình tiết tăng nặng TNHS (Điều 48 BLHS); về tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49 BLHS); quy định về án treo (Điều 60 BLHS). Các quy định trong Phần các tội phạm BLHS là những quy định về khung hình phạt chính và về hình phạt bổ sung cho từng loại tội.

b, Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Khi cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, Tòa án cần phải dựa vào những tình tiết sau:

Một là, tính chất và mức độ hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra. Tính chất và mức độ hậu quả gây ra hoặc đe dọa gây ra càng cao thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội càng lớn. Để xác định được điều này, cần thông qua việc xác định tính chất và mức độ của những thiệt hại đã gây ra hoặc đe dọa gây ra cũng như những ảnh hưởng xấu khác mà tội phạm gián tiếp gây ra. Tính chất và mức độ của hậu quả được xác định bởi tính chất và mức độ biến đổi của đối tượng tác động của tội phạm.

Hai là, mức độ lỗi, việc xác định mức độ lỗi nói chung được thực hiện theo quy định tại Điều 9,10 BLHS năm 1999. Có thể dựa vào các yếu tố sau: (i) Mức độ quyết tâm phạm tội; (ii) Những tình tiết phản ánh mức độ quyết tâm phạm tội; (iii) Mức độ nhận thức của người phạm tội về hành vi đã thực hiện.

Ba là, tính chất của động cơ phạm tội, yếu tố này ảnh hưởng đến mức độ lỗi và từ đó ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Bốn là, tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn phạm tội, công cụ phương tiện phạm tội... phương pháp, thủ đoạn phạm tội là cách thức thực hiện hành vi phạm tội trong đó có cách thức sử dụng công cụ, phương tiện. Phương pháp, thủ đoạn phạm tội càng tinh vi, xảo quyệt thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội càng lớn. Phương tiện phạm tội là đối tượng chủ yếu của tội phạm sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội của mình.

Năm là, hoàn cảnh phạm tội, yếu tố này làm tăng mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

c, Nhân thân người phạm tội

Những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có rất nhiều, nhưng không phải tất cả những đặc điểm đó đều được cân nhắc, đánh giá khi quyết định hình phạt. Theo tôi, tiêu chuẩn để xác định đặc điểm nào thuộc về nhân thân người phạm tội cần được xem xét, cân nhắc khi quyết định hình phạt phải dựa vào hai tiêu chí sau đây: *một là*, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội; *hai là*, những đặc điểm thuộc về nhân thân phạm tội có liên quan đến việc đạt được mục đích của hình phạt.

Dựa vào hai tiêu chí trên, có thể xác định được những đặc điểm về nhân thân người phạm tội như sau:

Thứ nhất, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đây là những đặc điểm mà khi có ở người phạm tội thì làm gia tăng hoặc giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Những đặc điểm này được luật quy định thành những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS như: phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự; tái phạm thường hay tái phạm nguy hiểm; là người chưa thành niên phạm tội hay đã thành niên...

Thứ hai, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Đây là đặc điểm có liên quan đến việc đạt được mục đích của hình phạt. Cân nhắc những đặc điểm này bảo đảm cho Tòa án lựa chọn được hình phạt cụ thể cho người phạm tội sao cho tạo khả năng lớn nhất để đạt được các mục đích của hình phạt. Những đặc điểm này bao gồm: thành phần xã hội, nghề nghiệp, thái độ tự thú hoặc hối cải; lập công chuộc tội hay có thái độ ngoan cố....

Thứ ba, những đặc điểm thuộc về nhân thân phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ. Cân nhắc những đặc điểm này khi quyết định hình phạt giúp cho Tòa án lựa chọn được loại hình phạt cụ thể sao cho hình phạt đó có tính thực tế, tính khả thi, phù hợp với các quy định của luật hình sự và tạo điều kiện, khả năng lớn nhất để đạt được mục đích cải tạo, giáo dục họ. Những đặc điểm này bao gồm: những người mắc bệnh hiểm nghèo, người già yếu, phụ nữ có thai hay đang nuôi con nhỏ, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...

d, Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS

* Các tính tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 46 BLHS năm 1999, bao gồm:

- a, Người phạm tội đã ngăn chặn ,làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- b, Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả;
- c, Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- d, Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
- đ, Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra;
- e, Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;
- g, Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- h, Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- i, Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;
- k, Phạm tội do lạc hậu;
- l, Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- m, Người phạm tội là người già;
- n, Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
- o, Người phạm tội tự thú;
- p,Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;
- q, Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện hoặc điều tra tội phạm;
- r, Người phạm tội đã lập công chuộc tội;
- s, Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;

Ngoài ra, khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

Về các tình tiết giảm nhẹ TNHS, BLHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số các tình tiết được coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS như: phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội; người phạm tội là người có khuyết tật

nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng. Ngoài ra, Tòa có thể coi đầu thú là một tình tiết giảm nhẹ TNHS nhưng phải được ghi rõ trong bản án. Việc bổ sung các tình tiết này xuất phát từ thực tiễn áp dụng Điều 46 BLHS năm 1999 đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Chính vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các quy định trên là nhằm khắc phục hạn chế và tạo khả năng pháp lý toàn diện hơn, thống nhất về nhận thức, tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng các quy định của BLHS đấu tranh phòng chống tội phạm hiệu quả.

* Các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại Điều 48 BLHS năm 1999 bao gồm:

- a, Phạm tội có tổ chức;
- b, Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- c, Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- d, Phạm tội có tính chất côn đồ;
- đ, Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- e, Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- g, Phạm tội nhiều lần, tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- h, Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- i, Xâm phạm tài sản của Nhà nước;
- k, Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- l, Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- m, Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- n, Xúi giục người chưa thành niên phạm tội;
- o, Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.

So với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã sửa đổi bổ sung như sau: (i) một số tình tiết được tách ra thành nhiều tình tiết độc lập (ii) xóa bỏ tình tiết “xâm phạm tài sản của Nhà nước. Điều này thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, phù

hợp với Hiến pháp năm 2013 và các quy định pháp luật khác; (iii) quy định 02 tình tiết mới là phạm tội đối với người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức và dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của đối tượng yếu tố trong xã hội, trừng trị nghiêm khắc người phạm tội đối với các đối tượng: trẻ em, người già...

Tóm lại, so với BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 (sắp có hiệu lực) đã có sự thay đổi về kỹ thuật lập pháp, làm cho quy định chặt chẽ và có cách hiểu thống nhất nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Về cơ bản những nội dung căn cứ quyết định hình phạt tiếp tục được kế thừa quy định Điều 45 BLHS năm 1999. Ngoài ra, Điều 50 BLHS năm 2015 bổ sung thêm quy định: “2. *Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội*”. Quy định này nhằm đảm bảo nguyên tắc hành vi phạm tội do người thực hiện phải được xử lý nhanh chóng (Điều 3 BLHS năm 2015), tăng tính hiện thực, khả năng áp dụng hình phạt tiền trên thực tế.

2.2.1.2. Các quy định về quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt

a, Quy định về quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật

Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự được quy định tại Điều 47 BLHS năm 1999. Chế định này thể hiện rõ nét nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc cá thể hóa TNHS trong luật hình sự Việt Nam; là cơ sở để các Tòa án áp dụng một mức hình phạt đúng người, đúng tội, đúng pháp luật đối với bị cáo. Điều 47 BLHS năm 1999 quy định : “ *Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án*”. Cụ thể: Thứ nhất, căn cứ để quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự, bị cáo đó phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS

năm 1999 trở lên. Việc quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng ngoài tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 46 thì không được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 46 BLHS năm 1999 để xem xét áp dụng Điều 47 BLHS đối với bị cáo. Các tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 là các tình tiết khác được Tòa án cân nhắc lựa chọn khi quyết định hình phạt và phải được ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án. Các tình tiết này không được là căn cứ để Tòa án cho bị cáo hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung. Về vấn đề này, có nhiều quan điểm khác nhau, có quan điểm cho rằng, quy định Điều 47BLHS năm 1999 là “quá chặt” [31, tr.6][12, tr.2-3] có ưu điểm là hạn chế được các trường hợp tùy tiện trong quyết định hình phạt, đảm bảo cho việc quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng được chặt chẽ, có căn cứ và khắc phục được cơ bản tình trạng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo không có căn cứ. Nhưng quy định này cũng bộc lộ một số hạn chế khi áp dụng là có sự phân biệt giá trị giảm nhẹ của các tình tiết giảm nhẹ được quy định trong luật và các tình tiết giảm nhẹ không được quy định trong luật và mặc nhiên khẳng định giá trị giảm nhẹ của các tình tiết được quy định trong luật là cao hơn các tình tiết không được quy định trong luật, hạn chế phạm vi các trường hợp có thể được quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Thứ hai, về giới hạn của quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Về vấn đề này, luật hình sự đã quy định như sau:

- Luật đã quy định rõ “Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định”
- Tùy thuộc vào từng căn cứ giới hạn tội đã được giảm nhẹ hình phạt “nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật”.
- Luật cũng quy định “trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoạt khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn”.

Như vậy, trong trường hợp bị cáo có đủ căn cứ để được quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng thì Tòa án có thể quyết định hình phạt theo ba hướng giải quyết sau đây

Hướng thứ nhất, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề của điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật. Hướng giải quyết này được áp dụng trong trường hợp điều luật có từ hai khung hình phạt trở lên và người phạm tội bị truy cứu TNHS không phải theo khung hình phạt nhẹ nhất.

Hướng thứ hai, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật [32, tr.179-181]

Trường hợp Tòa án quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thì cũng không được vi phạm quy định về giới hạn tối thiểu của loại hình phạt đó. Cụ thể như sau: Đối với hình phạt tiền, khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, Tòa án không được quyết định hình phạt dưới mức một triệu đồng bởi vì Điều 30 BLHS quy định hình phạt này có mức tối thiểu là một triệu đồng. Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 31 BLHS, mức tối thiểu của hình phạt này là 6 tháng.

Quyết định chuyển sang một hình phạt thuộc loại nhẹ hơn là việc Tòa án quyết định áp dụng loại hình phạt nhẹ hơn loại hình phạt nhẹ nhất được quy định trong chế tài của điều luật về tội phạm cụ thể. Về quy định “chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn”, hiện nay trong khoa học hình sự còn có nhiều ý kiến khác nhau về những vấn đề sau:

Một là, khi nào Tòa án chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn để áp dụng đối với bị cáo. Có ý kiến cho rằng, quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn được áp dụng trong trường hợp không thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung cho bị cáo (vì sẽ vi phạm quy định của BLHS về mức tối thiểu của hình phạt đó) thì trường hợp này, về nguyên tắc sẽ chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn. Ý kiến khác lại cho rằng, trong trường hợp có thể quyết định hình phạt xuống

dưới mức thấp nhất của khung thì Tòa án vẫn có thể chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn. Theo tôi, ý kiến thứ hai có điểm hợp lý hơn vì trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì việc Tòa án quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hay chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đều là khả năng lựa chọn của Tòa án khi quyết định hình phạt. Hơn nữa, luật cũng không nói rõ chỉ trong trường hợp không thể quyết định hình phạt dưới mức tối thiểu của khung cho bị cáo (do vi phạm quy định của BLHS về mức tối thiểu của hình phạt đó) thì sẽ chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Chính vì vậy, việc quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hay chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đều là khả năng lựa chọn của Tòa án. Trên cơ sở từng vụ án cụ thể, nếu thấy biện pháp nào áp dụng cho bị cáo mà có thể đạt được mục đích tối đa của hình phạt thì khi đó, Tòa án sẽ quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hay chuyển sang loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Hai là, việc chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn phải nhẹ hơn liền kề hay chỉ là hình phạt nhẹ hơn. Có ý kiến cho rằng, “trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ có thể áp dụng mức hình phạt nhẹ hơn thì phải chuyển sang loại hình phạt nhẹ hơn liền kề theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLHS năm 1999 [16, tr.90]. Ý kiến khác lại cho rằng, khi quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, Tòa án có thể chọn hình phạt bất kỳ miễn là hình phạt đó phải nhẹ hơn. Tôi đồng ý với quan điểm thứ hai, theo đó, Tòa án có thể chọn hình phạt bất kỳ miễn là hình phạt đó phải nhẹ hơn, bởi trong trường hợp nay, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 46 nên tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội giảm xuống một cách đáng kể so với trường hợp phạm tội thông thường. Do vậy, khi quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, nếu thấy việc áp dụng hình phạt nhẹ hơn nào đó mới thực sự tương xứng với hành vi của bị cáo đã phạm và áp dụng hình phạt đó cho bị cáo mới có thể đạt được mục đích của hình phạt thì Tòa án quyết định chọn hình phạt nhẹ hơn đó mà không nhất thiết phải là hình phạt nhẹ hơn liền kề. Hơn nữa, lời văn của Điều 47 cũng không thể hiện rõ hình phạt nhẹ hơn phải là hình phạt nhẹ hơn liền kề và như vậy, nếu điều luật quy định không rõ thì nên hiểu theo hướng có lợi cho bị cáo.

Ba là, việc quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn liệu có bị hạn chế bởi phạm vi áp dụng loại hình phạt đó? Ví dụ, nếu Tòa án chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là cảnh cáo, thì tội phạm họ đã thực hiện liệu có phải thỏa mãn phạm vi áp dụng cảnh cáo. Có ý kiến cho rằng, việc quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, không bị hạn chế bởi phạm vi áp dụng loại hình phạt đó có nghĩa là không bị hạn chế bởi điều luật quy định về phạm vi áp dụng hình phạt. Bởi vì, đây là trường hợp ngoại lệ nên không chịu sự ràng buộc của quy định về phạm vi áp dụng hình phạt [22, tr.14]. Ý kiến khác lại cho rằng, việc quyết định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn vẫn phải tuân thủ các quy định về phạm vi áp dụng hình phạt [26, tr.13-15]. Tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, việc quyết định sang hình phạt khác nhẹ hơn không bị hạn chế bởi phạm vi áp dụng loại hình phạt đó. Bởi lẽ, việc bị cáo có nhiều tình tiết giảm quy định của khoản 1 Điều 46 BLHS và được áp dụng quy định chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là trường hợp mà tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội giảm xuống một cách đáng kể so với trường hợp phạm tội thông thường nên sẽ không chịu sự ràng buộc của quy định về phạm vi áp dụng hình phạt. Mặt khác, nếu việc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn lại bị hạn chế bởi phạm vi áp dụng loại hình phạt đó thì sẽ không phát huy được tác dụng của Điều 46 BLHS, bởi vì khi đó Điều 48 sẽ ít được áp dụng trên thực tế.

Ngoài ra, hiện nay còn có ý kiến cho rằng, quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt, trong trường hợp nay luật đã cho phép phá vỡ tối đa của tù có thời hạn cũng như cải tạo không giam giữ và phạt tiền và nâng mức hình phạt tổng hợp từ 20 năm tù lên 30 năm tù nhằm đảm bảo hình phạt đó tương xứng với các tội phạm đã thực hiện. Luật hình sự cho phép như vậy thì đối với quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, cũng là trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt, đó đó cũng có thể áp dụng được tiền lệ trên, tức là khi bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án đã được phép phá vỡ mức hình phạt tối thiểu quy định cho từng loại hình phạt (như xuống dưới 3 tháng tù hoặc xuống dưới 6 tháng đối với cải tạo không giam giữ hoặc xuống dưới 1 triệu đồng đối với phạt tiền) để đảm bảo hình phạt đã tuyên cho người bị kết án tương xứng với tội phạm đã thực hiện. Hơn nữa, nếu luật

cho phép như trên thì hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc có lợi cho bị cáo và như vậy, trường hợp này nên làm hơn là xử nặng cho bị cáo như ở trường hợp phạm nhiều tội. Tôi cho rằng, quan điểm trên cũng có hạt nhân hợp lý, tuy nhiên khi bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS và nếu hình phạt áp dụng đối với bị cáo bằng mức tối thiểu luật quy định cho loại hình phạt đó (như 3 tháng tù) mà vẫn còn quá nghiêm khắc thì Tòa án có thể lựa chọn nhiều cách khác nhau như tuyên miễn hình phạt, cảnh cáo hoặc cải tạo không giam giữ mà không cần phá vỡ mức hình phạt tối thiểu luật quy định cho tù có thời hạn.

Tóm lại, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự là quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt, thể hiện chính sách nhân đạo và cá thể hóa TNHS đối với những bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS. Nhằm khắc phục một số hạn chế nêu trên, BLHS năm 2015 đã có sự thay đổi nhất định theo hướng hoàn thiện về kỹ thuật lập pháp, mở rộng, chặt chẽ hơn. Cụ thể:

Thứ nhất, về mặt kỹ thuật lập pháp, nếu như Điều 47 BLHS năm 1999 quy định “*quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định Bộ luật hình sự*” thì Điều 54 BLHS năm 2015 thay đổi thành “*quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng*”. Việc thay đổi này là hoàn toàn hợp lý, tránh việc có nhiều cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng trên thực tiễn xét xử.

Thứ hai, BLHS năm 2015 đã quy định trong các trường hợp khác nhau (căn cứ khác nhau) việc quyết định hình phạt dưới mức hình phạt được áp dụng là khác nhau. Khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015 quy định: “*2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể*”. Như vậy, căn cứ khi bị cáo là người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Đây là quy định mới được bổ sung theo hướng mở rộng hơn so với Điều 47 BLHS năm 1999, có thể thấy, quy định này nhằm thể hiện rõ nét nguyên tắc cá thể hóa TNHS và nguyên tắc nhân đạo XHCN trong quyết định hình phạt. Việc mở rộng quy định quyết định hình phạt dưới mức

thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng trong trường hợp phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo; phù hợp với Điều 50, Điều 58 BLHS, khi quyết định hình phạt, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của từng người đồng phạm.

b) Quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt được quy định tại Điều 52 BLHS năm 1999 : “1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì chỉ có thể áp dụng hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định”.

Qua nghiên cứu, có thể thấy rằng, khi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, Tòa án phải tuân thủ các quy định sau:

Thứ nhất, quy định bổ sung cho căn cứ thứ nhất (các quy định của BLHS). Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải tuân thủ các điều của BLHS về tội phạm tương ứng, đồng thời phải tuân thủ theo giới hạn giảm nhẹ hình phạt được quy định bổ sung cho trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (khoản 2,3 Điều 52). Theo Điều 52, giới hạn giảm nhẹ hình phạt áp dụng cho trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt được quy định như sau:

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định giới hạn: (1) nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử

hình, thì hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; (2) nếu là hình phạt tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định. Như vậy, khi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, Tòa án sẽ tiến hành định tội danh và xác định mức hình phạt cụ thể trong khung hình phạt của tội đó rồi áp dụng khoản 2 Điều 52 BLHS năm 1999. So với BLHS năm 2015, BLHS năm 2015 đã thu hẹp đáng kể phạm vi xử lý hình sự đối với người có hành vi chuẩn bị phạm tội, hay có thể nói rằng, BLHS năm 2015 không coi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội là trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt nữa. Việc quyết định hình phạt trong trường hợp sẽ được áp dụng theo các điều luật cụ thể. Theo quan điểm của tác giả, điều này hoàn toàn là hợp lý. Bởi lẽ, nếu căn cứ vào hành vi chuẩn bị phạm tội (tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm) thì không thể chứng minh được là người đó chuẩn bị phạm loại tội nào (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) để xem xét có truy cứu trách nhiệm hình sự hay không. Hơn nữa, về mặt lý thuyết thì diện xử lý hình sự về hành vi chuẩn bị phạm tội theo quy định hiện hành là khá rộng. Trong khi đó, trên thực tế hầu như rất ít trường hợp xử lý hành vi chuẩn bị phạm tội theo quy định của BLHS. Theo đó, người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu TNHS đối với 24 tội danh. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định sẽ giới hạn như sau: (1) nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. So với quy định của khoản 3 Điều 52 BLHS năm 1999, giới hạn hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt theo BLHS năm 2015 đã có sự thay đổi theo hướng hình phạt áp dụng trong trường hợp phạm tội chưa đạt giảm nhẹ, hình phạt cao nhất áp dụng cho phạm tội chưa đạt là 20 năm. Nếu như BLHS năm 1999 quy định trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì Tòa vẫn có thể xem xét áp dụng hình phạt tử hình hoặc chung thân. Tác giả cũng đồng ý với sự thay đổi này, hoàn toàn phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của phạm tội chưa đạt; (2) nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Thứ hai, quy định bổ sung cho căn cứ thứ hai, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội (mới chuẩn bị hay là đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc thực hiện tội phạm). Mức độ chuẩn bị càng cao thì hành vi đã thực hiện càng nguy hiểm và như vậy, hình phạt phải nghiêm khắc hơn so với trường hợp có tình tiết tương đương và chỉ khác về mức độ chuẩn bị. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi chuẩn bị phạm tội đã thực hiện. Để đánh giá căn cứ này, Tòa án phải dựa vào những tình tiết như công cụ, phương tiện, thủ đoạn mà người phạm tội sẽ sử dụng. Nếu công cụ, phương tiện, thủ đoạn phạm tội càng nguy hiểm thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi chuẩn bị phạm tội đã thực hiện càng cao và như vậy, hình phạt trong trường hợp này phải nghiêm khắc hơn so với trường hợp không có những tình tiết này.

Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đã thực hiện, mức độ thực hiện tội phạm so với tội phạm hoàn thành. Việc đánh giá những căn cứ này khi quyết định hình phạt tương tự như trường hợp chuẩn bị phạm tội.

c) Quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm được quy định tại Điều 53 BLHS năm 1999, theo đó: *“Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xem xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.*

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.”

Như vậy, khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, Tòa án phải xét đến các yếu tố sau:

Một là, tính chất của đồng phạm, Điều 20 BLHS năm 2015 quy định: “Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm”. Như vậy, việc thực hiện tội phạm không những có nhiều người tham gia vào việc phạm tội mà những người này còn cố ý thực hiện một tội phạm. Trong đó, mỗi đồng phạm đều nhận thức được hành vi phạm tội của mình cũng như hành vi phạm tội của những người đồng phạm khác là nguy hiểm cho xã hội. Những hành vi đó được thực hiện

trong mỗi quan hệ thống nhất với nhau và cùng hướng tới mục đích là hỗ trợ cho hoạt động phạm tội chung. Ngoài ra, mỗi người đồng phạm còn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia nhưng họ vẫn cùng mong muốn cho hoạt động chung, cùng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Do đó, mức độ nguy hiểm cho xã hội trong trường hợp đồng phạm so với trường hợp phạm tội riêng lẻ là rất lớn, khả năng thành công khi phạm tội là rất cao. Vì vậy, mỗi người đồng phạm ngoài việc phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của từng người họ còn phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm.

Hai là, tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm, được quyết định bởi vai trò mà người đồng phạm đảm nhận, tác dụng của người đó đối với hoạt động phạm tội chung của cả nhóm. Xác định tính chất tham gia phạm tội của từng người đồng phạm chính là xác định người đồng phạm đó đóng vai trò là loại người đồng phạm nào, là người tổ chức, là người xúi giục, giúp sức hay là người thực hành. Trong một vụ đồng phạm, mỗi người tham gia có vai trò khác nhau. Nếu một người tham gia có nhiều vai trò thì hành vi phạm tội của họ mang tính nguy hiểm cao hơn hẳn so với những người đồng phạm khác trong nhóm phạm tội. Thông thường, người tổ chức, người xúi giục, người thực hành đặc lực có vai trò nguy hiểm hơn cả. Trên thực tiễn, tùy từng vụ án cụ thể, để xác định mức độ tham gia của người đồng phạm phải dựa vào các tình tiết khác nhau. Việc luật quy định khi quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm Tòa án phải căn cứ vào tính chất và mức độ tham gia của từng người đồng phạm là sự thể hiện nguyên tắc cá thể hóa TNHS của những người đồng phạm.

Ba là, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ TNHS của từng người đồng phạm, chỉ được áp dụng đối với chính người đó. Căn cứ này là sự cụ thể hóa nguyên tắc cá thể hóa hình phạt đối với những người đồng phạm. Đó là những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội như phạm tội lần đầu, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, người phạm tội là phụ nữ có thai... hoặc là những tình tiết khác liên quan đến từng người đồng phạm như phạm tội vì động cơ đê hèn, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

d) Quyết định về quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Trong BLHS 1999 người phạm tội từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi được gọi là người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, trong BLHS 2015 đã không còn sử dụng cụm từ “người chưa thành niên” nữa mà quy định cụ thể độ tuổi người phạm tội là “người dưới 18 tuổi”. Trong BLHS 1999 có một chương riêng quy định về TNHS cho đối tượng này bao gồm cả vấn đề quyết định hình phạt. Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng cho người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi phạm tội.

** Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm một tội*

Đối với người dưới 18 tuổi phạm một tội BLHS năm 1999 quy định Tòa án chỉ có thể áp dụng một trong bốn hình phạt bao gồm: Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Trong bốn loại hình phạt này thì ưu tiên áp dụng ba loại hình phạt cho người dưới 18 tuổi bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền và cải tạo không giam giữ. Khi áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù...

Quyết định áp dụng hình phạt tù đối với người chưa thành niên phạm tội được thực hiện theo quy định tại Điều 74 BLHS năm 1999. Về cơ bản, giống với quy định BLHS và sự phân hóa về độ tuổi khi quyết định hình phạt. Cụ thể, đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hình phạt cao nhất có thể áp dụng là không quá 18 năm tù nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt chung thân, tử hình và nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là $\frac{3}{4}$ mức phạt tù mà điều luật quy định. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, mức hình phạt cao nhất có thể áp dụng là không quá $\frac{1}{2}$ mức phạt tù mà điều luật quy định.

Nghiên cứu so sánh với BLHS năm 2015, có thể thấy BLHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số các quy định sau: (1) Bổ sung một số các nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội theo trên tinh thần bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em.;(2) Bổ sung quy định về quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Đây là quy định mới trong BLHS năm 2015 xuất phát từ bất cập trong thực tiễn áp dụng BLHS năm 1999. Người dưới

18 tuổi phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội chỉ phải chịu TNHS trong một số tội phạm và đã quy định mức hình phạt cụ thể cho giai đoạn chuẩn bị phạm tội tại các điều luật cụ thể trong phần các tội phạm. Điều 102 đã có quy định về mức hình phạt tương ứng theo hướng phân hóa TNHS đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt như sau: Về nguyên tắc, quyết định hình phạt trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt thì hình phạt được áp dụng theo các điều luật của bộ luật này, nhưng phải căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện hành vi và các tình tiết khiến cho hành vi không thực hiện được đến cùng. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội, khoản 2 Điều 102 quy định: *“Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng”*.

2.2.1. Các quy định về tổng hợp hình phạt

2.2.1.1. Quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội là một trong những trường hợp quyết định hình phạt đặc biệt. Khi quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt trong trường hợp nhiều tội được quy định tại Điều 50 BLHS năm 1999, theo đó: *“Khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:*

1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03

ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

đ) Phạt tiền không tổng hợp với hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác;

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.”

Như vậy, theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành, khi xét xử 01 lần một người phạm nhiều tội, việc quyết định hình phạt (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung) được tiến hành theo hai giai đoạn: 1) Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội; 2) Trên cơ sở các hình phạt đó, Tòa án quyết định hình phạt chung (tổng hợp hình phạt) cho các tội đã phạm. Cụ thể như sau:

*** Đối với hình phạt chính**

Thứ nhất, quyết định hình phạt đối với từng tội,

Quyết định hình phạt đối với từng tội là trên cơ sở xem xét, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan và toàn diện các tình tiết của vụ án, nhân thân người phạm tội và các tình tiết khác, Tòa án quyết định hình phạt cụ thể đối với từng tội mà người phạm tội đã phạm phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Việc quyết định hình phạt đối với từng tội có ý nghĩa rất quan trọng. Trước hết, quyết định đó tỏ rõ thái độ và sự lên án của Nhà nước đối với từng tội phạm, mặt khác, việc quyết định hình phạt cho từng tội là bước tạo tiền đề cho Tòa án trước khi tiến hành tổng hợp hình phạt của các tội. Chỉ trên cơ sở quyết định hình phạt cho từng tội được đúng thì

Tòa án mới có thể tổng hợp hình phạt của các tội được dùng. Hơn nữa, việc quyết định hình phạt cho từng tội tạo cơ sở pháp lý cho Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm kiểm tra tính hợp pháp của bản án, đồng thời nó cũng là cơ sở cho việc xem xét chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm và một số chế định khác. Sau khi tuyên hình phạt cho từng tội, Tòa án sẽ quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung được quyết định trên cơ sở tổng hợp hình phạt của các tội và hình phạt chung không được vượt quá giới hạn luật cho phép đối với từng loại hình phạt. Hình phạt chung là sự thể hiện một cách đầy đủ, toàn diện sự đánh giá của Nhà nước đối với tất cả các tội mà bị cáo đã thực hiện, do đó phải tương xứng với toàn bộ các tội mà bị cáo đã phạm. Nếu hình phạt chung được quyết định không đúng sẽ làm mất tác dụng của hoạt động quyết định hình phạt đối với từng tội và do vậy sẽ không đạt được mục đích của hình phạt. Theo Luật Hình sự Việt Nam, khi quyết định hình phạt đối với từng tội, Tòa phải căn cứ vào các căn cứ quyết định hình phạt, việc quyết định mức hình phạt cụ thể đối với từng tội phụ thuộc vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng tội cụ thể trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Bởi vậy, khi quyết định hình phạt đối với từng tội có một điểm khác cần chú ý là không nhất thiết cứ tội nào có khung hình phạt cao hơn thì Tòa án quyết định mức hình phạt nặng hơn so với tội khác.

Hai là, quyết định hình phạt chung cho các tội.

Sau khi quyết định hình phạt đối với từng tội, Tòa án quyết định hình phạt chung cho các tội. Hình phạt chung cho các tội được quyết định trên cơ sở tổng hợp hình phạt đối với các tội. Việc quyết định hình phạt chung được thực hiện như sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì việc quyết định hình phạt được thực hiện bằng cách cộng các hình phạt đó thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá giới hạn tối đa đã được quy định. Cụ thể: Thời hạn cải tạo không giam giữ không vượt quá 03 năm; thời hạn tù có thời hạn không vượt quá 30 năm; riêng phạt tiền không giới hạn mức tối đa.

- Trường hợp các hình phạt đã tuyên là khác loại thì tùy theo hình phạt đã tuyên thuộc loại nào mà việc quyết định hình phạt chung được thực hiện như sau:

- + Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn, thì chuyển đổi hình phạt cải tạo không giam giữ thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày

cải tạo không giam giữ bằng một ngày tù rồi sau đó quyết định hình phạt chung như đối với các hình phạt tù có thời hạn;

- + Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt nặng nhất là tù chung thân thì hình phạt chung được quyết định là tù chung thân;

- + Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

- + Các hình phạt chính là phạt tiền, trực xuất được thi hành độc lập và không tổng hợp với các hình phạt khác.

*** Đối với hình phạt bổ sung**

Là hình phạt bổ sung nên các hình phạt này không được áp dụng độc lập đối với người phạm tội. Theo quy định tại khoản 3 Điều 28 BLHS năm 1999: “3. *Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung*”. Điều đó có nghĩa, không phải trong mọi trường hợp, người phạm tội đều bị áp dụng hình phạt bổ sung, đặc biệt, trong trường hợp người phạm tội được miễn TNHS, miễn hình phạt, thì vấn đề hình phạt bổ sung không được đặt ra.

Theo BLHS năm 1999 việc quyết định hình phạt đối với phạm nhiều tội được thực hiện như sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì Tòa án quyết định một hình phạt chung trong giới hạn do BLHS quy định đối với hình phạt đó. Điều đó có nghĩa là phạt tiền không thấp hơn một triệu đồng (khoản 3 Điều 30 BLHS năm 1999), thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, cấm quản chế không quá 05 năm (Điều 36, 37, 38 BLHS năm 1999).

Đối với hình phạt bổ sung cùng loại, Tòa án phải cộng các hình phạt đã tuyên như đối với hình phạt chính. Do vậy, có thể thực hiện việc cộng toàn bộ, cộng một phần hoặc thu hút toàn bộ hình phạt nhẹ hơn vào hình phạt nặng hơn. Do đây là hình phạt chung cho phạm nhiều tội nên mức hình phạt chung không được thấp hơn mức hình phạt cao nhất trong số hình phạt đã tuyên. Ví dụ: Một người bị quản chế về 2 tội là 3 năm và 2 năm thì hình phạt chung là quản chế có thể là từ 3 đến 5 năm, chứ không được dưới 3 năm.

Riêng đối với phạt tiền thì việc tổng hợp được thực hiện bằng cách cộng toàn bộ các hình phạt tiền đã tuyên và không giới hạn bởi mức tối đa

- Nếu các hình phạt bổ sung đã tuyên là khác loại thì không thực hiện việc quyết định hình phạt chung. Trong trường hợp này, người bị kết án phải chấp hành đồng thời. Tuy nhiên, cũng có trường hợp việc chấp hành hình phạt này sẽ loại trừ việc chấp hành hình phạt khác. Ví dụ, việc người bị kết án chấp hành hình phạt trục xuất sẽ loại trừ việc chấp hành hình phạt cư trú hay quản chế.

Như vậy, Điều 57 BLHS năm 2015 tiếp tục kế thừa các quy định Điều 50 BLHS năm 1999 quy định cụ thể về cách thức tổng hợp hình phạt, cách thức chuyển đổi hình phạt khác loại, quy định các trường hợp không tổng hợp hình phạt với các loại hình phạt khác là hình phạt tiền và hình phạt trục xuất. Khi tiến hành tổng hợp hình phạt Tòa án trước hết phải vận dụng các quy định chung đối với quyết định hình phạt, sau đó còn phải áp dụng những quy định riêng đối với trường hợp tổng hợp hình phạt theo quy định của BLHS.

2.2.1.2. Quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án được thực hiện theo quy định của Điều 51 BLHS năm 1999. Theo đó thì tổng hợp hình phạt của nhiều bản án có ba trường hợp sau:

Thứ nhất, trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án đó. Trường hợp này được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS năm 1999: “1. Trong trường hợp một người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định của Bộ luật này. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung”. Như vậy, để tổng hợp hình phạt trong trường hợp này, Tòa án (Hội đồng xét xử) phải quyết định một hình phạt đối với tội đang xét xử, sau đó tổng hợp với bản án trước theo quy định của Điều 50 BLHS thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật cho phép. Tiếp đó, Hội đồng xét xử lấy hình phạt chung trừ đi thời gian đã chấp hành của bản án trước, phần còn lại của hình phạt tuyên buộc người bị kết án phải chấp hành.

Thứ hai, trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà phạm một tội mới và Tòa án đưa ra xét xử. Trường hợp này được quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS năm 1999 : “2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định của Điều 50 của Bộ luật này”. So với trường hợp thứ nhất, ta thấy ở trường hợp này có điểm giống là đã có ít nhất một bản án về một trong các tội mà bị cáo đã thực hiện và bị đưa ra xét xử về tội phạm khác trong khi đang phải chấp hành một bản án. Nhưng điểm khác nhau cơ bản giữa hai trường hợp này là thời điểm thực hiện tội phạm bị đưa ra xét xử, nếu ở trường hợp quy định tại khoản 1 bị cáo cũng phạm nhiều tội những các tội đó không bị phạt hiện và đưa ra xét xử cùng một lúc, nên dẫn đến việc người đó đang phải chấp hành hình phạt của một bản án thì lại bị đưa xét xử về một hoặc các tội đã thực hiện trước khi có bản án này, thì trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS là một người đang chấp hành bản án mà còn phạm tội mới.

Trong trường hợp này, người phạm tội đã thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn trường hợp trước. Bởi vì, khi một người đang chấp hành một bản án nhưng họ không chịu cải tạo, giáo dục mà lại phạm tội mới, chứng tỏ tác dụng phòng ngừa, giáo dục của hình phạt do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội lúc này không có tác dụng. Vì vậy, việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp này phải mang tính nghiêm khắc hơn đối với các trường hợp khác, thể hiện sự lên án của Nhà nước đối với người phạm tội. Do đó, Tòa án quyết định hình phạt cho một hay các tội đang xét xử (trường hợp phạm nhiều tội mới), sau đó, cộng hình phạt hay các hình phạt đã tuyên với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước. Hình phạt chung không được vượt quá giới hạn được quy định tại Điều 55 BLHS. Nếu tính cả thời hạn hình phạt mà bị cáo đã chấp hành của bản án trước với hình phạt của bản án mới thì thời hạn hình phạt chung mà bị cáo thực tế phải chấp hành có thể trên 30 năm tù, nếu là hình phạt cải tạo không giam giữ thì tối đa không quá 3 năm.

Khi áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều 51BLHS cần chú ý rằng: ở đây, chỉ tổng hợp hình phạt của bản án đang xét xử với hình phạt của bản án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, nếu bị cáo bị đưa ra xét xử trong hai vụ án khác nhau thì Tòa án phải đợi

bản án của Tòa án xét xử trước có hiệu lực pháp luật, có nghĩa là phải đợi hết kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án trước rồi mới tổ chức xét xử vụ án sau. Trong trường hợp mà bản án trước bị kháng cáo hoặc kháng nghị thì Tòa án xét xử sơ thẩm sau chỉ quyết định hình phạt đối với tội mà mình đang xét xử. Việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp đó sẽ do Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện. Trường hợp nếu bản án trước đã được xét xử phúc thẩm thì Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án sau thực hiện việc tổng hợp hình phạt theo quy định chung.

Thứ ba, trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của bản án chưa được tổng hợp. Trường hợp này được quy định tại khoản 3 Điều 51 BLHS năm 2015: “3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này”. Việc quy định trường hợp này do xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xét xử, vì nhiều khi Tòa án có nhiều sai sót trong việc tổng hợp hình phạt của các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Lý do của việc này có thể là do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Theo quy định tại khoản 3 Điều 51 BLHS thì xảy ra các trường hợp: nếu bản án tuyên sau hình phạt đối với tội phạm xảy ra trước khi có bản án đang phải chấp hành thì tổng hợp theo khoản 1; nếu bản án sau tuyên hình phạt về tội xảy ra trong khi đang phải chấp hành một bản án thì tổng hợp theo khoản 2. Trong trường hợp bị cáo có nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng các bản án này chưa được chấp hành và chưa được tổng hợp thành hình phạt chung, khi đó, Chánh án có thẩm quyền quyết định tổng hợp hình phạt chung để buộc bị cáo phải chấp hành.

Về thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt, Điều 51 BLHS quy định là “Chánh án”. Nội dung này được hướng dẫn cụ thể trong Thông tư liên tịch số 02/1990/TTLT – TANDTC – VKSNDTC ngày 20/12/1990 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS để xác định thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt:

“Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án của cùng một Tòa án thì do Chánh án Tòa án đó thực hiện; Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án do các Tòa án cùng cấp xét xử thì do Chánh án Tòa án đã ra bản án sau cùng (về mặt thời gian) thực hiện;

Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án do Tòa án khác cấp xét xử thì do Chánh án cấp cao hơn thực hiện; Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án trong đó có bản án của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện”.

Khác với hai trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS được áp dụng trong trường hợp khi bị cáo đã có nhiều bản án cơ hiệu lực pháp luật nhưng các bản án này chưa được tổng hợp thành hình phạt chung. Vì vậy, Tòa án cần thiết phải tổng hợp hình phạt các bản án thành hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành nhằm đảm bảo tính thực thi của hình phạt. Nhưng trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS thì bị cáo đang phải chấp hành một bản án lại bị đưa ra xét xử về một hay nhiều tội phạm khác (tội cũ hoặc mới) và hình phạt tổng hợp được tuyên ở bản thứ hai.

Nghiên cứu quy định tại Điều 51 BLHS về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, ta thấy về thực chất trường hợp bị cáo phạm nhiều tội. Trong cả hai trường hợp này bị cáo đều phạm từ hai tội trở lên. Điểm khác biệt giữa hai trường hợp này là ở chỗ: Ở trường hợp tổng hợp hình phạt quy định tại Điều 50 BLHS, tất cả các tội đều bị đem ra xét xử cùng một lần, Tòa án tuyên hình phạt đối với từng tội sau đó tổng hợp thành hình phạt chung; còn trong trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều bản án quy định tại Điều 51 BLHS các tội đó được đưa ra xét xử ở các lần khác nhau, trong đó có trường hợp bị cáo đang chấp hành một bản án lại bị Tòa án đưa ra xét xử về một tội khác (tội đã phạm trước khi có bản án này hoặc tội mới) hoặc trường hợp bị cáo có nhiều bản án có hiệu lực pháp luật nhưng chưa được tổng hợp, trong trường hợp này Tòa án sẽ phải tổng hợp hình phạt của các tội.

2.2.1.3. Quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp có liên quan đến án treo

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp có liên quan đến án treo được quy định tại khoản 5 Điều 60 BLHS năm 1999: *“5. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này”.* Như vậy, trường hợp người đang trong thời gian thử thách mà vi phạm các điều kiện thử thách án treo thì Tòa án sẽ tiến hành hoạt động tổng hợp hình phạt

theo quy định tại Điều 56 BLHS. Bên cạnh đó, việc tổng hợp hình phạt cũng được tiến hành trong trường hợp người đang trong thời gian thử thách mà lại bị xét xử về tội phạm đã thực hiện trước khi có bản án này.

Thứ nhất, trường hợp một người đang trong thời gian thử thách của án treo lại phạm một tội mới. Đây là trường hợp người đang được hưởng án treo mà lại vi phạm các điều kiện thử thách của án treo. Trong trường hợp này, họ phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của mình [45, tr.321]. Khoản 5 Điều 60 BLHS quy định: “5. ... *phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này*”. Quy định trên cũng thể hiện trong Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, theo đó: “...6.3. *Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì trong mọi trường hợp Tòa án quyết định buộc họ phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định của Điều 56 BLHS*”. Theo quy định này, đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 BLHS. Tổng hợp hình phạt của bản án trước với hình phạt của bản án mới là bắt buộc, tuy nhiên, việc tổng hợp hình phạt phải thực hiện theo quy định của Điều 51 BLHS. Khi tổng hợp hình phạt chính và hình phạt bổ sung phải thực hiện theo cả quy định của Điều 50 BLHS.

Thứ hai, trường hợp người đang trong thời gian thử thách mà lại bị đưa ra xét xử về tội phạm đã thực hiện trước khi có bản án này. Thực tiễn xét xử cho thấy không ít trường hợp người đã bị phạt tù và được hưởng án treo nhưng trong thời gian thử thách, người đó bị đưa ra xét xử về hành vi phạm tội xảy ra trước khi có bản án cho hưởng án treo. Đây là trường hợp không coi là vi phạm điều kiện thử thách của án treo [32, tr.43-44]. Nếu trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo bị xét xử về tội đã thực hiện trước khi có bản án cho hưởng án treo, trong trường hợp này, tùy theo từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể cho hoặc không cho hưởng án treo một lần nữa.

- Nếu Tòa án cho người bị kết án được hưởng án treo một lần nữa thì Tòa án tổng hợp hình phạt tù của hai bản án và ấn định thời gian thử thách chung cho cả hai bản án. Tuy nhiên, cần thấy là chỉ khi khung hình phạt chung không vượt quá ba năm Tòa án mới quyết định cho hưởng án treo.

- Nếu Tòa án không cho hưởng án treo một lần nữa và người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù trong thời gian thử thách của án treo thì thời gian thử thách của án treo được tính và thời gian chấp hành hình phạt tù (chấp hành đồng thời cả hai bản án).

2.2.1.4. Quy định về tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên phạm nhiều tội

Trước đây, được quy định tại Điều 75 BLHS năm 1999. Theo đó, đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi thì việc tổng hợp hình phạt được áp dụng theo hai hướng: (1) nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 BLHS năm 1999; (2) nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như người đã thành niên phạm tội. Nghiên cứu so sánh với BLHS năm 2015, có thể thấy trong BLHS năm 2015 vẫn quy định trường hợp phạm nhiều tội, nhưng đã có những điểm mới nhất định so với BLHS năm 1999:

Thứ nhất, khoản 1 Điều 103 BLHS đã quy định cụ thể mức hình phạt tối đa khi tổng hợp. Cụ thể: nếu là cải tạo không giam giữ thì hình phạt tối đa khi tổng hợp không quá 3 năm; nếu là tù có thời hạn mà người phạm tội là từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi thì mức hình phạt tối đa khi tổng hợp không quá 12 năm và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì tối đa là 18 năm.

Thứ hai, Điều 75 BLHS năm 1999 chỉ quy định nguyên tắc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội có tội thực hiện trước khi người đó 18 tuổi mà chưa có quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp các tội đều thực hiện trước khi người đó 18 tuổi (trường hợp các tội được thực hiện khi người đó đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và trường hợp có tội thực hiện khi người đó đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi). Tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 BLHS năm 2015 đã bổ sung đầy đủ các trường hợp này.

Thứ ba, trong BLHS 1999 quy định về so sánh tội nặng nhất tại Điều 75 để giới hạn mức hình phạt cao nhất khi tổng hợp nhưng rất khó xác định trên thực tế, gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình tổng hợp hình phạt. Vì vậy, trong BLHS năm 2015 đã hoàn thiện thêm một bước quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội tại khoản 2,3 Điều 103 BLHS năm 2015 theo hướng không cần so sánh loại tội mà so sánh mức hình phạt Tòa án tuyên trên thực tế để xác định mức tối đa khi tổng hợp hình phạt.

Kết luận chương 2

Trong Chương 2, tác giả đã trình bày khái quát về lịch của chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam để thấy được sự kế thừa và phát triển của chế định này. Sau đó, tác giả phân tích quy định của Bộ luật hình sự năm 1999, đưa ra các quan điểm khác nhau, chỉ ra một số bất cập trong quy định; so sánh đối chiếu với quy định của BLHS năm 2015. Cụ thể:

1. Các quy định về quyết định hình phạt bao gồm: căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể. Các quy định về căn cứ quyết định hình phạt đã được hoàn thiện hơn so với BLHS năm 1985. Đối với quy định về quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt, cần phải quy định rõ các nội dung.

Một là, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS cần xem xét lại căn cứ, giới hạn của quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng; việc chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn phải nhẹ hơn liền kề hay chỉ là hình phạt nhẹ hơn?

Hai là, quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, trên thực tiễn áp dụng rất khó để xác định giai đoạn phạm tội này và chỉ có thể xác định cho một số tội phạm. Chính vì vậy, không nên coi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa là trường hợp đặc biệt.

Ba là, quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, cần bổ sung quy định trường hợp người chưa thành niên phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt.

2. Các quy định về tổng hợp hình phạt, phân tích và làm rõ các quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp nhiều tội, tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án, tổng hợp hình phạt có liên quan đến án treo, tổng hợp hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội theo BLHS năm 1999; so sánh đối chiếu với BLHS năm 2015.

Chương 3

THỰC TIỄN QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT VÀ TỔNG HỢP HÌNH PHẠT Ở QUÂN KHU 1 VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT, TỔNG HỢP HÌNH PHẠT

3.1. Thực tiễn quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1

3.1.1. Kết quả quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt của các Tòa án quân sự Quân khu 1

Nhìn chung, công tác xét xử của Tòa án quân sự Quân khu 1 thời gian gần đây đã có những tiến bộ rõ rệt, chất lượng xét xử ngày càng được hoàn thiện. Các Hội đồng xét xử đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thận trọng tỷ mỉ khi áp dụng pháp luật hình sự để quyết định hình phạt nghiêm minh, đúng mức và tổng hợp hình phạt theo đúng quy định của pháp luật. Các hình phạt nghiêm khắc được áp dụng đối với các đối tượng phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội có tổ chức, tái phạm nguy hiểm, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Tòa án quân sự Quân khu 1 đã cân nhắc thận trọng khi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và các quy định của BLHS khi quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt. Mặc dù còn có những khó khăn về cơ sở vật chất và trình độ chuyên môn, nhưng dưới sự lãnh đạo, hướng dẫn trực tiếp về nghiệp vụ của Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự Quân khu 1 luôn phát huy tốt trách nhiệm, đoàn kết, thống nhất, tích cực phấn đấu, khắc phục khó khăn, thực hiện tốt nhiệm vụ và đã đạt được kết quả như sau:

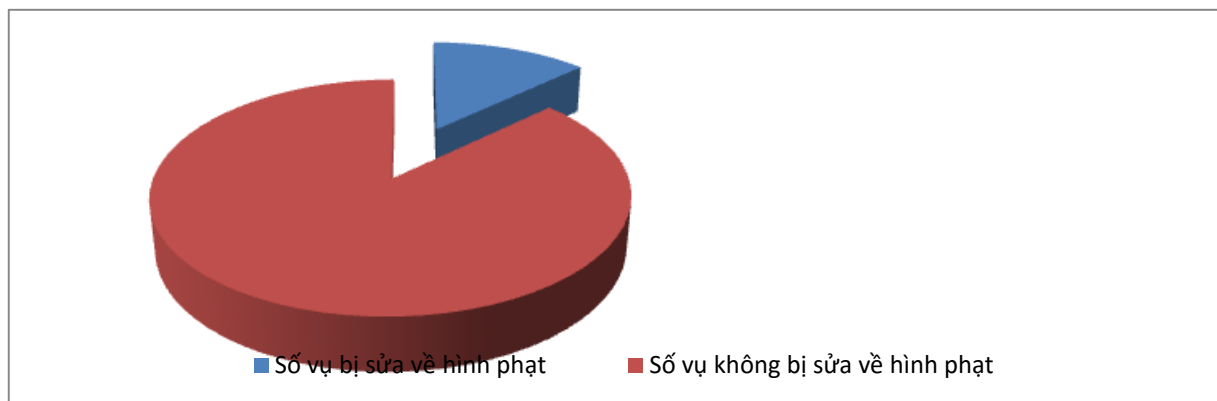
- Hàng năm, đã giải quyết 100% số vụ án thụ lý, xét xử trong thời hạn luật định, nhiều vụ án được xét xử nhanh [Báo cáo Tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015]. Thực hiện Nghị quyết số 63/2013/QH14 của Quốc hội về tăng cường biện pháp đấu tranh, phòng chống tội phạm và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 BLHS về án treo các Tòa án quân sự áp dụng thống nhất pháp luật, xét xử nghiêm minh, áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với những người cầm đầu, chủ mưu, người lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội; các bị cáo phạm về tội tham nhũng đều bị áp dụng mức án phạt tù thích đáng;

Năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo đã xét xử	Số bị cáo được giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm	Số vụ/ bị cáo bị xét xử phúc thẩm	Số bị cáo bị thay đổi hình phạt	Số bị cáo bị thay đổi các nội dung khác
2010	26	34	3	5/5	1	1
2011	51	96	3	7/8	2	1
2012	49	108	4	9/15	11	2
2013	26	92	1	1/1	0	0
2014	33	92	4	7/11	1	1
2015	14	33	1	2/2	1	0

(Nguồn: Phòng tổng hợp, Tòa án quân sự Quân khu 1)

- Không có tình trạng lạm dụng các tình tiết giảm nhẹ để quyết định hình phạt nhẹ; các trường hợp cho hưởng án treo, phạt cải tạo không giam giữ đều được cân nhắc chặt chẽ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Các vụ án đã xét xử đều đảm bảo tính công khai, dân chủ, bình đẳng, khách quan, không có trường hợp xử oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm, chất lượng xét xử được giữ vững.

- Các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét một cách toàn diện, khách quan các chứng cứ của vụ án nên đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án hình sự tiếp tục được nâng lên... Cụ thể, tác giả chọn thực tiễn xét xử các vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm tại Tòa án quân sự Quân khu 1 từ năm 2010 đến 2015. Tác giả thống kê được có 14 vụ bị sửa về hình phạt trên tổng số 94 vụ (chiếm 14, 89%). Trong số các vụ án bị sửa về hình phạt, có 08 bị cáo được giảm hình phạt, 11 bị cáo được chuyển biện pháp chấp hành hình phạt tù sang nhưng cho hưởng án treo, không có bị cáo nào bị tăng hình phạt.



Qua nghiên cứu các bản án này, tác giả rút ra nhận xét như sau: Trong vòng 5 năm (từ năm 2010 đến 2015), có 03 vụ, Tòa cân nhắc không đúng căn cứ “tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, chiếm tỷ lệ 21,42%; có 01 vụ Tòa cân nhắc chưa đúng nhân thân người phạm tội chiếm tỷ lệ 7,14%; có 03 vụ Tòa cân nhắc chưa đúng căn cứ “tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS” chiếm tỷ lệ 21,42%; có 07 vụ Tòa án giảm nhẹ hoặc chuyển sang biện pháp chấp hành hình phạt tù cho hưởng án treo ở bản án phúc thẩm do xuất hiện tình tiết giảm nhẹ mới phiên Tòa phúc thẩm như bị cáo (hoặc gia đình) đã tự nguyện bồi thường thiệt hại sau phiên tòa sơ thẩm; gia đình nạn nhân có đơn xin bãi nại tại phiên tòa phúc thẩm; bị cáo thuộc hộ nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...chiếm tỷ lệ 50,02%.

- Về tổng hợp hình phạt, qua nghiên cứu các báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 từ năm 2010 đến 2015 và các bản án HSST và HSPT, tác giả thấy rằng, Tòa án quân sự Quân khu 1 hầu hết chỉ tiến hành việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội và cùng bị xét xử một lần, trên thực tiễn xét xử rất ít xuất hiện các trường hợp tổng hợp hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án; tổng hợp hình phạt có liên quan đến án treo; tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Về cơ bản, Tòa án quân sự Quân khu 1 đã thực hiện đúng và tốt các quy định pháp luật hình sự về tổng hợp hình phạt.

3.1.2. Những bất cập, sai sót, vướng mắc trong quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt của các Tòa án quân sự Quân khu 1

3.1.2.1. Những bất cập, sai sót, vướng mắc trong quyết định hình phạt

Bên cạnh những ưu điểm mà Tòa án quân sự Quân khu 1 đã đạt được trong quá trình thực hiện chức năng xét xử của mình, trong báo cáo tổng kết công tác ngành của Tòa án quân sự Quân khu 1 qua các năm đều chỉ ra những sai sót và nguyên nhân của việc quyết định hình phạt chưa đúng. *“Ưu điểm là chủ yếu, nhưng vẫn có sai sót đã được chỉ ra trong Thông báo kiểm tra án của Ủy ban Thẩm phán TAQS Trung ương và Ủy ban Thẩm phán TAQS quân khu...”*. Qua tìm hiểu thực tiễn quyết định hình phạt, tác giả thấy, có các sai sót, vướng mắc trong việc quyết định hình phạt như sau:

Thứ nhất, quyết định hình phạt không phù hợp do đánh giá sai tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm. Sai sót này thường xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu đó là Tòa án chưa xem xét kỹ tất cả các tình tiết có trong vụ án, do đó, cân nhắc không đúng căn cứ này và quyết định hình phạt cho bị cáo thiếu chính xác. Ví dụ: Theo bản án HSST số 18 ngày 22/11 năm 2008 của Tòa án quân sự Khu vực 1, trong thời gian từ ngày 29/6/2008 đến 2/7/2008, Nguyễn Đình D và đồng bọn thực hiện 5 vụ cướp tài sản. Các bị cáo đều dùng dao là phương tiện nguy hiểm đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực để chiếm đoạt tài sản. Tòa án quân sự Khu vực 1 đã áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133, điểm g, o, p khoản 1 Điều 46, Điều 47, Điều 60 BLH xử phạt Nguyễn Đình D 4 năm tù về tội cướp tài sản. Tòa sơ thẩm đã không đánh giá đúng về mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo. Trong vụ án này, chỉ trong một thời gian ngắn, bị cáo thực hiện liền năm vụ cướp thể hiện rõ hành vi của bị cáo rất nguy hiểm. Do đó, hình phạt mà Tòa sơ thẩm tuyên cho bị cáo là quá nhẹ chưa tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã tăng hình phạt và bị cáo phải chấp hành hình phạt là 5 năm (dưới mức khởi điểm của khung vì bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ).

Thứ ba, quyết định hình phạt không phù hợp do đánh giá không đúng các yếu tố nhân thân người phạm tội; nhiều khi coi đặc điểm nhân thân là yếu tố quyết định; quan trọng hơn tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm. Sai sót này thường là do nghiên cứu chưa kỹ hồ sơ vụ án dẫn đến bỏ sót một số tình tiết thuộc về nhân thân có ý nghĩa

giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ví dụ: Hội đồng xét xử của bản án sơ thẩm số 5/2012/HSST ngày 9/3/2012 của Tòa án quân sự Khu vực 2 đã áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 245; Điều 20; Điều 53 BLHS xử phạt Phùng Văn Đ 42 tháng tù về tội *“Gây rối trật tự công cộng”*. Tại bản án phúc thẩm, Tòa án quân sự Quân khu 1 đã nhận định: *“Xét thấy bị cáo là dân tộc thiểu số (dân tộc Dao), trình độ văn hóa 2/12, do vậy hiểu biết pháp luật hạn chế. Bản thân bị cáo có nhân thân tốt. Tòa sơ thẩm chưa xem xét tình tiết này, nên theo tinh thần Nghị quyết 01 ngày 15/3/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì mức án trên là nặng”*. Vì vậy, Tòa án quân sự Quân khu 1 đã ra quyết định sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt nói trên xuống còn 36 tháng tù.

Thứ tư, quyết định hình phạt không phù hợp do nhận thức không chính xác về chế tài, nhất là trong các trường hợp đặc biệt; có trường hợp máy móc khi áp dụng các tình tiết này. Ví dụ như quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS. BLHS quy định là *“phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ trở lên quy định ở Điều 51 khoản 1..”* nhưng trong thực tiễn xét xử Tòa án vẫn cho bị cáo áp dụng chế định này khi bị cáo chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định ở khoản 1 Điều 46. Còn lại là các tình tiết giảm nhẹ TNHS khác do Tòa án tự xác định được ghi trong bản án. Qua nghiên cứu 100 bản án thì có 11 bản án mắc thiếu sót nêu trên chiếm 10,5%.

Thứ năm, quyết định hình phạt không phù hợp do bỏ sót tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng không đúng các tình tiết đó. Ví dụ: Tại bản án sơ thẩm số 17 ngày 30/3/2008 của Tòa án quân sự Khu vực 1, Hội đồng xét xử đã áp dụng điểm d, khoản 2 Điều 133; điểm g khoản 1 Điều 48 xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 8 năm 6 tháng tù về tội cướp tài sản. Tuy nhiên, ở vụ án này, bị cáo T có tiền án vào năm 2005, khi đó T chưa đủ 16 tuổi. Do vậy, Tòa sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 là không đúng, vì theo khoản 6 Điều 69 BLHS: *“Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm”*. Tòa sơ thẩm vận dụng tình tiết tăng nặng nói trên là không đúng quy định của BLHS. Vì vậy, Tòa có thẩm quyền phúc thẩm đã giảm án cho bị cáo chỉ còn 7 năm 6 tháng tù. Ngoài ra, trong một số trường hợp, Tòa án thường vận dụng không đúng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS

năm 2015. Theo nội dung điều luật này thì khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án. Quy định này trên thực tế bị lạm dụng. Ví dụ như: bị cáo là sinh viên, bị cáo có chồng đang chấp hành hình phạt tù...

3.1.2.2. Những bất cập, sai sót, vướng mắc trong tổng hợp hình phạt

Thứ nhất, tổng hợp thời gian thử thách án treo. Việc áp dụng chế định án treo trong thực tiễn xét xử của Tòa án quân sự Quân khu 1 rất phổ biến. Qua nghiên cứu số liệu từ năm 2010 đến năm 2015, số bị cáo được áp dụng chế định này chiếm từ 30 % đến 60% tổng số bị cáo trên một năm bị đưa ra xét xử. Khi tiến hành tổng hợp thời gian thử thách án treo, Tòa án thường mắc phải các sai sót, vướng mắc. Ví dụ: Ngày 10/4/2002, Tòa án quân sự khu vực 1 đã tuyên phạt Nguyễn Văn T ba năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là ba năm về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 27/6/2002, Tòa án quân sự Quân khu 1 tuyên phạt Nguyễn Văn T hai năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là hai năm về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (mặc dù bị xét xử sau nhưng tội phạm này được thực hiện trước khi có bản án ngày 10/4/2002). Trong Bản án số 38/HSST (ngày 27/6/2002), Tòa án quân sự Quân khu 1 đã tổng hợp hai bản án treo và buộc Nguyễn Văn T phải chấp hành bản án treo (với mức phạt tù là năm năm) và thời gian thử thách là năm năm. Trong vụ án này, căn cứ theo BLHS hiện hành, việc ngày 27/6/2002, Tòa án quân sự Quân khu 1 tiếp tục cho Nguyễn Văn T được hưởng án treo là đúng pháp luật vì T không vi phạm căn cứ được hưởng án treo. Tuy nhiên, việc tổng hợp hình phạt của hai bản án treo và tổng hợp thời gian thử thách của hai bản án này để buộc Nguyễn Văn T phải chịu thử thách năm năm là không đúng. Vì Khoản 5, Điều 60 BLHS quy định: “Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này”. Điều 51 BLHS lại chỉ quy định việc tổng hợp hình phạt mà không đề cập việc tổng hợp thời gian thử thách của án treo. Thêm nữa, Điều 60 của BLHS cũng không quy định việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo mà bị xét xử về một tội phạm được thực hiện trước khi có bản án treo đó (hoặc trước khi bắt đầu tính thời gian thử thách của bản án treo đó).

Thứ hai, tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Ví dụ: Ngày 26/9/2004, Trần Ngọc L (sinh ngày 15/6/1989) do mẩu thuẫn cá nhân, Long lấy dao đâm chết N rồi bỏ trốn. Ngày 21/9/2006, vì mẹ của V (15 tuổi) thiếu tiền L (Long cho vay) nên L ép V phải về chỗ ở của mình. Tại nơi ở của mình, L cưỡng ép V phải giao cấu với mình để trừ nợ cho mẹ. Vì sợ L đòi nợ mẹ nên V đồng ý giao cấu với Long. Ngày 13/6/2008, L uống rượu say, đánh một người đi đường gây thương tích 15% và bị bắt. Trong vụ án này, L phạm tổng cộng là ba tội, trong đó, tội nặng nhất là Tội giết người được thực hiện lúc L trong độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Áp dụng Điều 75 BLHS năm 1999, Tòa án quân sự Quân khu 1 đã quyết định xử phạt L 10 năm tù về tội giết người, 5 năm về tội hiếp dâm, 5 năm về tội cố ý gây thương tích. Tổng hợp hình phạt là 18 năm tù (bởi lẽ tội nặng nhất mà L thực hiện trước 18 tuổi nên tổng hợp hình phạt chung không quá 18 năm tù. Việc tổng hợp hình phạt như vậy của Tòa án không đúng với tinh thần Điều 75 BLHS. Khi tổng hợp hình phạt, giới hạn mức cao nhất cũng phải tính theo quy định này. Tức là phải chia thành hai nhóm để xem xét tội nặng nhất được thực hiện trong giai đoạn nào (độ tuổi) mà xác định mức hình phạt cao nhất.

Nguyên nhân dẫn đến những sai sót, vướng mắc nêu trên đã được chỉ ra trong Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 qua các năm là do: “Một số ít cán bộ Thẩm phán trách nhiệm chưa cao, nghiên cứu chưa toàn diện, cập nhật văn bản chưa kịp thời đầy đủ, phương pháp tác phong công tác còn giản đơn, thiếu thận trọng, cầu thả. Lãnh đạo, chỉ huy chưa thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra chỉ đạo, nhắc nhở, rút kinh nghiệm có lúc chưa sâu sát, kịp thời”.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện và hướng dẫn áp dụng quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt

Hoàn thiện quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt là một trong những giải pháp được đặt lên hàng đầu. Bởi lẽ, các quy định pháp luật có thống nhất, dễ hiểu, dễ áp dụng thì việc thực thi trên thực tế mới được đảm bảo. BLHS năm 2015 được ban hành ngày 27/11/2015, về cơ bản đã khắc phục được những bất cập của chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại,

chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng BLHS năm 2015. Chính vì vậy, cần tiến hành các công tác sau:

Một là, đề nghị Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương tham mưu cho Bộ chính trị chỉ đạo việc chấp hành nghiêm túc chủ trương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp để thống nhất nhận thức và hành động nhằm đẩy nhanh tiến độ cải cách tư pháp theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng; đặc biệt là thực hiện chính sách hướng thiện, coi trọng tính phòng ngừa trong hoạt động lập pháp hình sự và hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự.

Hai là, khẩn trương xây dựng các văn bản pháp quy bảo đảm chất lượng và tiến độ, hướng dẫn chi tiết hơn nữa về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.

Ba là, tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt, lên danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung thay thế hoặc bãi bỏ.

Bốn là, đề cao trách nhiệm, đổi mới phương thức quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng, ban hành văn bản pháp luật. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, gắn việc xây dựng, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật với công tác tổng kết thực tiễn xét xử để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác xét xử.

Năm là, đề hạn chế những bất cập của BLHS về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt và tăng tính hiệu quả khi Tòa án tiến hành quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt thì những quy định về căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt, tổng hợp hình phạt cần được nghiên cứu sửa đổi theo hướng:

- Nghiên cứu bổ sung các quy định về căn cứ quyết định hình phạt theo hướng làm rõ và có cách hiểu thống nhất.

- Nghiên cứu bổ sung các quy định quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt. Cụ thể, (1) quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS, cần có hướng dẫn cụ thể điều kiện áp dụng, chuyển sang hình phạt nhẹ hơn, giới hạn của hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS... sao cho khi quyết định hình phạt đảm bảo nguyên tắc công bằng và cá biệt hóa TNHS đối với các tội phạm. (2) quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, cần bổ sung quy định theo hướng phân hóa trách nhiệm, vai

trò của từng người đồng phạm, xác định rõ giai đoạn thực hiện tội phạm của từng người đồng phạm; (3) nghiên cứu bổ sung văn bản hướng dẫn theo hướng chặt chẽ các quy định liên quan đến quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội sao cho hình phạt đã tuyên phù hợp với lứa tuổi, với khả năng cải tạo, giáo dục của họ; (4) nghiên cứu ban hành Nghị quyết về án treo thay thế Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP theo hướng không thu hẹp phạm vi áp dụng án treo theo quy định của BLHS. Bởi vì, án treo là một chế định tiên bộ, thể hiện tốt chính sách hình sự của Nhà nước ta nên cần được nhận thức và áp dụng đúng đắn.

- Cần thiết phải có các văn bản hướng dẫn chi tiết và kịp thời quy định về tổng hợp hình phạt, nhất các quy định về tổng hợp hình phạt có liên quan đến án treo và tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi. Từ khi có BLHS năm 1985 cho đến nay mới chỉ có một văn bản hướng dẫn về tổng hợp là Thông tư liên ngày số 02/TTLN/VKSNDTC-TANDTC ngày 20/12/1991. Cho đến nay, Quốc hội đã ban hành BLHS 1999 và BLHS năm 2015 nhưng Thông tư này vẫn đang được áp dụng chưa có văn bản thay thế. Xét tính chất liên kết tổng thể trong hệ thống các văn bản pháp luật, cần thiết phải ban hành văn bản mới để hướng dẫn đầy đủ, chi tiết hơn, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho Tòa án tổng hợp hình phạt đúng và đầy đủ, nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kết án cũng như đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong xét xử vụ án hình sự.

- Cần nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện nguyên tắc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội theo hướng tùy theo thể hiện của từng hình thức phạm nhiều tội mà có cách tổng hợp khác nhau, nhất là đối với hình phạt cùng loại. Việc thực hiện một nguyên tắc duy nhất là cộng các hình phạt trong mọi trường hợp là chưa thể hiện được nguyên tắc phân hoá hình phạt, chưa thể hiện được chính xác tinh thần hình phạt phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm. Cụ thể là: (1) đối với trường hợp nhiều hành vi cấu thành nhiều tội thì thực hiện nguyên tắc cộng hình phạt: (2) đối với trường hợp một hành vi cấu thành nhiều tội thì tùy trường hợp mà thực hiện nguyên tắc thu hút toàn bộ hay một phần hình phạt của tội nhẹ vào hình phạt của tội nặng nhất.

3.2.2. Giải pháp nâng cao nhận thức pháp luật và tổng kết thực tiễn, ban hành án lệ

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự. Thời gian qua, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được tiến hành khẩn trương và bước đầu đạt kết quả tốt. Theo Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1, Tòa án quân sự Quân khu 1 đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật hình sự dưới các hình thức như: xây dựng các tài liệu giáo dục pháp luật; tổ chức tuyên truyền pháp luật, xét xử lưu động, viết tin, bài đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng... Việc làm này đã góp phần tích cực nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật của quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng và nhân địa phương.

Hai là, thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm để đảm bảo chất lượng hoạt động áp dụng pháp luật trong xét xử. Đây là giải pháp cần được chú trọng, bởi lẽ, quy định pháp luật mang tính chất khái quát chung, nhưng thực tiễn thì đa dạng và sinh động. Chính vì vậy, hàng tháng, hàng quý cần phải tổ chức các buổi tổng kết rút kinh nghiệm đối với các vụ án đã xét xử (vụ án đã được quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt). Ngoài ra, Tòa án quân sự Trung ương và Tòa án nhân dân tối cao tiến hành Tổng kết kinh nghiệm xét xử, ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất các Tòa án. Sau đó, tổ chức các lớp tập huấn cho Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác. Điều này, có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đưa ra quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt của Hội đồng xét xử được đúng đắn.

Ba là, trên cơ sở thực tiễn xét xử của các Tòa án, bản án quyết định pháp luật đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tổng kết phát triển thành án lệ. Án lệ trước đây chỉ được nhắc đến là các chủ đề nghiên cứu, trao đổi của các nhà khoa học, chuyên gia pháp lý. Nhận thức được vai trò của án lệ, Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và trao thẩm quyền lựa chọn phát triển và công bố án lệ cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Việc ban hành án lệ như là việc thừa nhận cách giải thích, áp dụng các quy phạm mang tính nguyên tắc chung, quy phạm có tính nước đôi, hàm ý rộng, không ý nghĩa hay mập mờ hay có sự xung đột với văn bản quy phạm pháp luật khác.

Mặt khác, hoạt động xét xử của Tòa án luôn gắn liền với thực tiễn đa dạng và sinh động. Chính vì vậy, việc ban hành án lệ là một trong những giải pháp nâng cao chất lượng quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt.

3.2.3. Giải pháp tổ chức, nâng cao năng lực Thẩm phán, Hội thẩm, kiểm tra, giám sát, kiểm sát việc quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt.

Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân là những người có thẩm quyền trực tiếp quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt. Chính vì vậy, việc nâng cao năng lực Thẩm phán, Hội thẩm là rất quan trọng.

Đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát, kiểm sát việc quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt cũng là một trong những giải pháp không kém phần quan trọng. Cụ thể:

Một là, thường xuyên làm tốt công tác quản lý, giáo dục bồi dưỡng nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, phong cách làm việc cho cán bộ, nhân viên. Đội ngũ cán bộ, nhân viên của ngành có bản lĩnh chính trị, vững vàng, luôn giữ vững phẩm chất đạo đức tốt, lối sống trong sạch, lành mạnh, đoàn kết tốt, chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật và pháp luật, có năng lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Để đạt được điều này, hàng năm, Tòa án quân sự Quân khu 1, Tòa án quân sự Trung ương tổ chức các lớp học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân; hàng quý, tổ chức các buổi Hội thảo, rút kinh nghiệm về chuyên môn nghiệp vụ, việc rút kinh nghiệm đối với từng phiên tòa được thực hiện nghiêm túc; tham gia Hội nghị tập huấn nghiệp vụ (sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ lý lịch tư pháp)...

Hai là, tiếp tục kiện toàn đội ngũ Hội thẩm quân nhân, tổ chức tốt hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho Hội thẩm quân nhân. Năm 2015, Hội thẩm quân nhân nhiệm kỳ 2014 -2019 đã được lựa chọn theo đúng quy định, Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự Quân khu 10 đồng chí, Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự cấp khu vực 30 đồng chí; Tòa án quân sự đã tổ chức tốt hội nghị tập huấn nghiệp vụ đầu nhiệm kỳ cho 100% Hội thẩm quân nhân của ngành.

Ba là, công tác cán bộ được thực hiện chặt chẽ, đúng thủ tục, nguyên tắc, quy trình tạo được sự đồng thuận trong ngành. Trong năm 2015, đã đề nghị bổ nhiệm chức danh tư pháp cho 01 đồng chí (Thư ký Tòa án); tuyển dụng 01 cán bộ đề nghị tuyển

dụng 06 cán bộ. Việc làm này hoàn toàn là cần thiết, để đảm bảo Tòa án quân sự Quân khu 1 hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Bốn là, thiết lập cơ chế pháp lý để nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh tư pháp khác khi tham gia hoạt động xét xử vụ án hình sự, phải xử lý nghiêm minh những trường hợp cán bộ xét xử đã xử oan, sai (trong đó có việc quyết định hình phạt không đúng), phải xác định rõ trách nhiệm của từng thành viên của Hội đồng xét xử để từ đó xử lý cho chính xác. Đặc biệt, đối với những trường hợp thành viên của Hội đồng xét xử do “tiêu cực” mà xét xử trái luật thì phải truy cứu THHS, xử lý nghiêm minh, tránh tình trạng “con sâu bọ rầu nòi canh” làm ảnh hưởng tới niềm tin của quần chúng nhân dân vào pháp luật của Nhà nước.

Kết luận chương 3

Dựa trên kết quả nghiên cứu của Chương 2, tác giả đã phân tích thực tiễn áp dụng các quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1 từ năm 2010 đến năm 2015. Từ thực tiễn áp dụng, tác giả đã chỉ những vướng mắc, sai sót trong quá trình áp dụng, đưa ra một số các nguyên nhân và các giải pháp hoàn thiện. Cụ thể:

- Giải pháp hoàn thiện và hướng dẫn áp dụng quy định về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt
 - Giải pháp nâng cao nhận thức pháp luật và tổng kết thực tiễn, ban hành án lệ
 - Giải pháp tổ chức, nâng cao năng lực Thẩm phán, Hội thẩm, kiểm tra, giám sát, kiểm sát việc quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt.

KẾT LUẬN

1. Quyết định hình phạt là sự lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể. Tổng hợp hình phạt là việc Tòa án dựa trên các quy định của pháp luật hình sự tiến hành tổng hợp nhiều hình phạt đã thành hình phạt chung, góp phần đảm bảo việc thi hành có hiệu quả. Đây là hai chế định quan trọng trong luật hình sự, có mối quan hệ đặc biệt với nhau. Quyết định hình phạt là tiền đề, cơ sở đầu tiên để tiến hành tổng hợp hình phạt.

2. Qua nghiên cứu về chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo luật hình sự Việt Nam, trên cơ sở số liệu thực tiễn xét xử (áp dụng chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt) của Tòa án quân sự Quân khu 1 có ý nghĩa lý luận – thực tiễn quan trọng trong việc hoàn thiện quy định BLHS, công tác nghiên cứu khoa học, qua đó nâng cao hiệu quả của việc áp dụng pháp luật trong việc quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt đối với người phạm tội, phù hợp với điều kiện tình hình an ninh chính trị trên địa bàn Quân khu nói riêng và điều kiện, tình hình đất nước trong thời kỳ hội nhập khu vực và quốc tế.

3. Những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt có những tồn tại và thiếu sót. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thực tiễn áp dụng pháp luật và hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

4. Trong phạm vi cho phép, luận văn với tên gọi ***“Quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quân khu 1”*** đã giải quyết tương đối và cơ bản một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt như khái niệm, các nguyên tắc, các căn cứ quyết định hình phạt và quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt; khái niệm, các nguyên tắc và tổng hợp hình phạt trong các trường hợp đặc biệt; Thực tiễn việc áp dụng quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt ở Quân khu 1; Từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt, để các quy định của pháp luật được áp dụng một cách chính xác, hiệu quả nhất, đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội. Nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm.

Tóm lại, chế định quyết định hình phạt và tổng hợp hình phạt là hai chế định đã xuất hiện chính thức từ khi có BLHS năm 1985. Là một chế định không mới trong luật hình sự, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Tuy nhiên, trước sự thay đổi của kinh tế - chính trị và xã hội, việc nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện chế định này vẫn được đặt ra như một nhu cầu thiết yếu nhằm bảo vệ quyền lợi ích của người bị kết án cũng như đảm bảo thực hiện nguyên tắc pháp chế trong xét xử.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Kim Anh, Phan Thị Phương Hiền, Trần Ngọc Lan Trang (2016), *Một số điểm mới về quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân, tr.1-4
2. Phạm Văn Báu (2008), *Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật những bất cập và phương hướng hoàn thiện*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18, tr.2-3
3. Nguyễn Văn Bường (2015), *Bàn về tổng hợp hình phạt của án treo và những kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3, tr. 18-19
4. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2010
5. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2011
6. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2012
7. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2013
8. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2014
9. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án quân sự Quân khu 1 năm 2015
10. Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án của TANDTC năm 1964
11. Bản tổng kết về thảo luận báo cáo công tác ngành Tòa án nhân dân (1959), Tòa án nhân dân tối cao
12. Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 2/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.
13. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985
14. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999
15. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015
16. Bộ Tư pháp (2000), Tài liệu hội nghị tập huấn chuyên sâu Bộ luật Hình sự 1999, Hà Nội, tr.90
17. Công văn số 612/NCPL ngày 14/9/1973 của TANDTC về việc viết bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm hướng dẫn cụ thể hơn về tổng hợp hình phạt;
18. Công văn số 37/NCPL ngày 16/1/1976 kèm theo chuyên đề sơ kết kinh nghiệm xét xử các vụ án về người chưa thành niên phạm tội; Thông tư 2308/NCPL ngày 1/12/1961 hướng dẫn về tổng hợp hình phạt đối với án treo

19. Lê Văn Độ (2003), *Quyết định hình phạt đối với trường hợp phạm nhiều tội, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, số 1, tr.58-62
20. Lê Văn Độ (2010), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân
21. Trần Văn Độ, Nguyễn Trí Tuệ, Phạm Minh Tuyên (2015), *Chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử - phần kỹ năng giải quyết vụ án hình sự, Tập bài giảng cho K2*, Nxb Công an nhân dân.
22. Trần Văn Độ (1989), *Một số ý kiến về áp dụng khoản 3 Điều 38 Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 5, tr.14
23. Trương Thị Hằng (2009), *Bàn về việc áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật*, Tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 5.
24. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2001), *Chương Quyết định hình phạt – Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.65-66
25. Nguyễn Ngọc Hòa (1993), *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Tòa án nhân dân (1), tr.16
26. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển Pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.279
27. Nguyễn Văn Hiện, (1999), *Một số vấn đề về quyết định hình phạt trong dự thảo BLHS sửa đổi*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5
28. Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Độ, Đinh Văn Quế (2004), *Kỹ năng xét xử vụ án hình sự*, Nxb Tư pháp.
29. Phạm Mạnh Hùng (2001), *Vấn đề quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2, tr.13-15
30. Nguyễn Thị Hương (2014), *Quy định về tổng hợp hình phạt và thực tiễn áp dụng bộ luật hình sự*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 13 (269)
31. Lê Xuân Lục (2014), *Bàn về căn cứ và giới hạn của việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 6.

32. Lê Văn Luật (2005), *Một số vấn đề về tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 2/2005, tr.43-44

33. Dương Tuyết Miên (2007), *Chế định quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội]

34. Nghị quyết số 02/ HĐTP ngày 5/1/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.

35. Nghị quyết 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về căn đề quyết định hình phạt khi bị cáo phạm nhiều tội và bị phạt tù giam

36. Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 2/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

37. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

38. Đinh Văn Quế (2002), *Một số vấn đề về quyết định hình phạt quy định trong BLHS năm 1999*, tạp chí Tòa án nhân dân, tr.14

39. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 (phần chung)*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr.340

40. Nguyễn Sơn (2002), *Các hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội

41. Trần Văn Sơn (1996), *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội

42. Phạm Văn Thiệu (2007), *Tổng hợp hình phạt theo các quy định của Pháp luật hình sự Việt Nam và hướng hoàn thiện*, luận văn thạc sĩ luật học, tr.14-15

43. Thông tư số 2140-TT-VHH-HS ngày 6/12/1955 của Bộ Tư pháp về áp dụng luật lệ

44. Thông tư liên tịch số 02/1990/TTLT – TANDTC – VKSNDTC ngày 20/12/1990 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS để xác định thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt.

45. *Từ điển Triết học* (1975), Nxb Tiến bộ
46. *Từ điển Tiếng Việt* (2000), Nxb. Đà Nẵng
47. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam tập 1*, Nxb Công an nhân dân, tr.321
48. Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật hình sự Việt nam – phần chung*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh, tr.310
49. Đào Trí Úc (1996) (chủ biên), chương *Quyết định hình phạt theo luật hình sự Việt nam*, trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự, luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
50. Võ Khánh Vinh (1989), *Quyết định hình phạt: Một số vấn đề chung*, Nhà nước và pháp luật, tr.14
50. Nguyễn Thị Xuân (2016), *Những điểm mới trong Bộ luật hình sự năm 2015 về nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội*, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 6, tr.34-36.